BỘ Y TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 381 /BYT-TCDS	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
V/v hướng dẫn thực hiện kế hoạch năm 2014 Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình.	*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2014*

Kính gửi: Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Để triển khai thống nhất, đồng bộ và có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ) theo Quyết định số 1199/QĐ-TTg ngày 31/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ giai đoạn 2012-2015, và công văn số 6498/BYT-KH-TC ngày 11/10/2013 của Bộ Y tế về việc phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014, Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện kế hoạch năm 2014 Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ như sau:

Phần thứ nhất
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2014

I. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH

Để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ năm 2014, Bộ Y tế giao 5 chỉ tiêu chuyên môn cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là tỉnh) như biểu số 1 kèm theo.

1. Mức giảm tỷ lệ sinh

Chỉ tiêu giảm tỷ lệ sinh năm 2014 của cả nước được Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ Y tế là 0,1‰. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao chỉ tiêu kế hoạch giảm tỷ lệ sinh năm 2014 của từng tỉnh như biểu số 1 kèm theo.

Để thực hiện chỉ tiêu kế hoạch của Chính phủ, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu mức giảm tỷ lệ sinh bằng chỉ tiêu kế hoạch được giao hoặc có thể giao cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được giao (đối với những tỉnh có mức sinh cao).

2. Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh

Chỉ tiêu kế hoạch tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh năm 2014 được ước tính dựa trên tỷ số giới tính khi sinh năm 2013 và khả năng khống chế tốc độ gia tăng tỷ số giới tính khi sinh năm 2014 (biểu số 1).

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh bằng hoặc thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được giao. Chưa giao chỉ tiêu kế hoạch tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh đối với các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là huyện). Tuy nhiên, đối với các huyện có tỷ số giới tính khi sinh cao liên tục trong 3 năm gần nhất (đặc biệt là ở các tỉnh có tỷ số giới tính khi sinh từ 115 trở lên) thì có thể giao để các địa phương này có giải pháp giảm TSGTKS.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

3. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh

Chỉ tiêu kế hoạch tỷ lệ sàng lọc trước sinh là tỷ lệ (%) bà mẹ mang thai được sàng lọc (bao gồm các hình thức được nhà nước hỗ trợ, xã hội hóa và tự trả tiền) so với tổng số bà mẹ mang thai trong năm. Chỉ tiêu kế hoạch tỷ lệ sàng lọc trước sinh năm 2014 của từng tỉnh như biểu số 1 và số sàng lọc trước sinh được hỗ trợ chi phí từ ngân sách trung ương như biểu số 3.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu tỷ lệ sàng lọc trước sinh và số sàng lọc trước sinh được hỗ trợ đối với các huyện đã triển khai và dự kiến mở rộng địa bàn sàng lọc trước sinh năm 2014. Đối với các huyện chưa triển khai sàng lọc trước sinh thì chưa giao chỉ tiêu này.

4. Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh

Chỉ tiêu kế hoạch tỷ lệ sàng lọc sơ sinh là tỷ lệ (%) số trẻ sơ sinh được sàng lọc (bao gồm các hình thức được nhà nước hỗ trợ, xã hội hóa và tự trả tiền) so với tổng số trẻ sinh ra sống trong năm. Chỉ tiêu kế hoạch tỷ lệ sàng lọc sơ sinh năm 2014 của từng tỉnh như biểu số 1 và số sàng lọc sơ sinh được hỗ trợ chi phí từ ngân sách trung ương như biểu số 3.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu tỷ lệ sàng lọc sơ sinh và số sàng lọc sơ sinh được hỗ trợ đối với các huyện đã triển khai và dự kiến mở rộng địa bàn sàng lọc sơ sinh năm 2014. Đối với các huyện chưa triển khai sàng lọc sơ sinh thì chưa giao chỉ tiêu này.

5. Tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại

Chỉ tiêu kế hoạch tổng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai (BPTT) hiện đại năm 2014 của từng tỉnh như biểu số 1 và cơ cấu số người mới sử dụng theo từng BPTT hiện đại như biểu số 3. Số người mới sử dụng theo từng BPTT hiện đại (trừ số triệt sản) đã bao gồm các hình thức phân phối là miễn phí, tiếp thị xã hội và tự mua trên thị trường tự do.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu tổng số người mới sử dụng BPTT hiện đại bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được giao. Chỉ điều chỉnh cơ cấu số người mới sử dụng theo từng BPTT trong quá trình thực hiện, đảm bảo việc sử dụng kinh phí tương ứng với kết quả thực hiện từng BPTT.

II. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2014

1. Ngân sách Trung ương

Tổng chi ngân sách trung ương trong nước của Chương trình DS-KHHGĐ năm 2014 là 547.000 triệu đồng, bao gồm:

- Hỗ trợ có mục tiêu cho 63 tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ, bao gồm 4 dự án, đề án thành phần là 382.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ có mục tiêu cho 12 bộ, ngành, đoàn thể trung ương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ là 3.500 triệu đồng.

- Bộ Y tế trực tiếp quản lý là 161.500 triệu đồng, trong đó Tổng cục Dân số-KHHGĐ là: 127.500 triệu đồng.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

2. Ngân sách địa phương

***2.1.* Chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ:** Các dự án vốn vay, vốn viện trợ khác do cơ quan DS-KHHGĐ tỉnh trực tiếp quản lý và thực hiện theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Chi bằng nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện 4 dự án, đề án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ tại địa phương.

2.3. Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung ngân sách địa phương để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ năm 2014 của Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ và thực hiện các nhiệm vụ phát sinh, bao gồm:

- Để hoàn thành mục tiêu Trung ương giao và thực hiện mục tiêu cao hơn so với mục tiêu Trung ương giao.

- Nâng cao chất lượng hoạt động phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương (do định mức kinh phí và số lượng hoạt động của trung ương phân bổ chỉ đáp ứng nhu cầu thiết yếu và chỉ đảm bảo cho các hoạt động chủ yếu).

- Hỗ trợ các hoạt động của Ban DS-KHHGĐ cấp xã, Ban chỉ đạo công tác DS-KHHGĐ cấp tỉnh, cấp huyện.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ dân số - KHHGĐ các cấp của địa phương.

- Triển khai thực hiện các mô hình, đề án (ngoài các mô hình theo hướng dẫn của Trung ương) phù hợp với điều kiện, đặc điểm của địa phương.

- Để bổ sung thực hiện chính sách chế độ DS-KHHGĐ của địa phương.

- Bổ sung chênh lệch giá giữa định mức phân bổ kinh phí theo kế hoạch của trung ương với giá thực tế ở địa phương.

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án viện trợ do tỉnh quản lý, thực hiện và vốn đối ứng cho các dự án viện trợ do trung ương quản lý, thực hiện tại tỉnh theo cam kết đối với từng dự án.

- Bố trí vốn đầu tư xây dựng cơ bản để xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp phòng làm việc của cán bộ DS-KHHGĐ cấp xã, phòng giao ban của Ban DS-KHHGĐ cấp xã, Trung tâm DS-KHHGĐ cấp huyện; Trung tâm tư vấn, dịch vụ DS-KHHGĐ cấp tỉnh và Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh.

2.4. Ngân sách địa phương bổ sung để thực hiện các nhiệm vụ khác như:

- Chi hoạt động của Trung tâm DS-KHHGĐ cấp huyện, Trung tâm tư vấn dịch vụ DS-KHHGĐ cấp tỉnh bao gồm chi thanh toán cá nhân (tiền lương, tiền công, công tác phí), chi nghiệp vụ chuyên môn, chi sửa chữa, mua sắm và chi khác phục vụ hoạt động của Trung tâm DS-KHHGĐ cấp huyện và Trung tâm Tư vấn dịch vụ DS-KHHGĐ cấp tỉnh.

- Chi quản lý nhà nước của Chi cục DS-KHHGĐ cấp tỉnh.

- Chi nghiên cứu khoa học, chi đào tạo, đào tạo lại cán bộ DS-KHHGĐ cấp tỉnh, huyện và đào tạo cán bộ DS-KHHGĐ cấp xã để chuyển đổi ngạch viên chức.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

I. DỰ ÁN 1. ĐẢM BẢO HẬU CẦN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ KHHGĐ

1. Phương tiện tránh thai

1.1. Nguồn phương tiện tránh thai

Các phương tiện tránh thai (PTTT) chủ yếu (dụng cụ tử cung, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai, viên uống tránh thai và bao cao su) được cung cấp từ nguồn ngân sách trong nước (năm 2014 không có nguồn vốn vay, vốn viện trợ), Tổng cục DS-KHHGĐ tổ chức cung cấp bằng nhiều hình thức và hướng dẫn phân phối PTTT đảm bảo nhu cầu sử dụng của địa phương và các Bộ, ngành.

1.2. Phương tiện tránh thai cấp miễn phí theo phạm vi hướng dẫn của Trung ương.

Thực hiện Quyết định số 2169/QĐ-BYT ngày 27/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành kế hoạch hoạt động thị trường tổng thể PTTT trong Chương trình DS-KHHGĐ, các PTTT cấp miễn phí theo phạm vi hướng dẫn của Trung ương năm 2014 như sau:

- Đối tượng ưu tiên cấp miễn phí PTTT là người có đăng ký sử dụng và thuộc một trong các trường hợp sau: Người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo; người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số sống tại xã đặc biệt khó khăn; xã thuộc vùng có mức sinh cao và không ổn định; người làm việc trên biển trước khi đi biển dài ngày, khi cập bờ và vào các âu thuyền tại các xã ven biển có nhiều người làm việc trên biển.

- Cán bộ làm công tác DS-KHHGĐ cấp xã và CTV dân số lập danh sách đối tượng thuộc diện hướng dẫn có đăng ký sử dụng biện pháp tránh thai để trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và cung cấp PTTT miễn phí, như sau:

+ Bao cao su: Cấp miễn phí cho đối tượng ưu tiên.

+ Viên uống tránh thai: Cấp miễn phí cho 60% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh cao (TFR trên 2,3 con); 50% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh chưa ổn định (TFR từ 2,0 con đến 2,3 con); 40% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh thấp (TFR dưới 2,0 con), 30% đối tượng có đăng ký sử dụng tại các thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Thuốc tiêm tránh thai: Cấp miễn phí cho 70% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh cao; 60% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh chưa ổn định; 50% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh thấp và 40% đối tượng có đăng ký sử dụng tại các thành phố trực thuộc Trung ương (phải bảo đảm đủ cho đối tượng ưu tiên).

+ Thuốc cấy tránh thai: Cấp miễn phí cho 50% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh cao; 40% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh chưa ổn định; 30% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh thấp và 10% đối tượng có đăng ký sử dụng tại các thành phố trực thuộc Trung ương (phải bảo đảm đủ cho đối tượng ưu tiên).

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

+ Dụng cụ tử cung: Cấp miễn phí cho 85% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh cao; 75% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh chưa ổn định; 65% đối tượng có đăng ký sử dụng tại tỉnh mức sinh thấp và 50% đối tượng có đăng ký sử dụng tại các thành phố trực thuộc Trung ương (phải bảo đảm đủ cho đối tượng ưu tiên).

1.3. Phương tiện tránh thai tiếp thị xã hội

Tiếp tục thực hiện tiếp thị xã hội đối với các loại PTTT (bao cao su, viên uống tránh thai) cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng để tránh thai và phòng, chống HIV/AIDS thông qua hệ thống tiếp thị xã hội (TTXH).

Tổng cục DS-KHHGĐ tổ chức mua PTTT và đóng gói sản phẩm TTXH theo quy định. Các đơn vị thực hiện tiếp thị xã hội PTTT như Trung tâm Tư vấn và Cung ứng dịch vụ và các đơn vị khác được giao thực hiện TTXH theo quy định.

Khuyến khích Chi cục DS-KHHGĐ cấp tỉnh, Trung tâm DS-KHHGĐ cấp huyện tham gia làm đại lý và cán bộ làm công tác DS-KHHGĐ cấp xã, CTV dân số tham gia bán lẻ các sản phẩm tiếp thị xã hội PTTT. Các chi phí phân phối sản phẩm, hoa hồng bán lẻ cho mỗi nhãn sản phẩm TTXH theo hướng dẫn của các đơn vị thực hiện TTXH.

Chế độ quản lý tài chính đối với việc thực hiện hoạt động tiếp thị xã hội các PTTT thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 25/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 04/9/2013 của Bộ Y tế và Bộ Tài chính.

2. Chi dịch vụ KHHGĐ

2.1. Thuốc thiết yếu thực hiện theo Thông tư số 06/2009/TT-BYT ngày 26/6/2009 của Bộ Y tế quy định về định mức thuốc thiết yếu và các vật tư tiêu hao trong các dịch vụ, thủ thuật chăm sóc SKSS.

2.2. Chi thực hiện dịch vụ KHHGĐ cho đối tượng triệt sản và đối tượng được cấp miễn phí PTTT: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập.

2.3. Định mức phân bổ kinh phí chi dịch vụ KHHGĐ

Đơn vị tính: đồng

Danh mục kỹ thuật	Thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao	Chi thực hiện dịch vụ KHHGĐ	Cộng
1. Triệt sản nam (*)	77.000	100.000	177.000
2. Triệt sản nữ	169.900	100.000	269.900
3. Đặt dụng cụ tử cung	44.600	15.000	59.600
4. Tháo khó dụng cụ tử cung	36.800	46.000	82.800
5. Tiêm thuốc tránh thai (04 mũi)	36.400	8.000	44.400
6. Cấy que cấy tránh thai	36.100	30.500	66.600
7. Tháo que cấy tránh thai	39.500	30.500	70.000
8. Phá thai an toàn:			
- Hút thai dưới 12 tuần (**)	106.200	46.500	152.700

(*) Đã bao gồm 30 bao cao su cho người triệt sản

(**) Đã bao gồm chi phí mua que thử thai

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

2.4. Phương thức thanh toán, sử dụng kinh phí chi dịch vụ KHHGĐ

Chi dịch vụ KHHGĐ được xác định theo chỉ tiêu số người mới sử dụng BPTT miễn phí và được thanh, quyết toán như sau:

- Căn cứ số lượng từng loại thuốc và vật tư tiêu hao theo Thông tư 06/2009/TT-BYT, ngày 26/5/2009 và giá mua thực tế theo quy định hiện hành về thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao; chi phí kỹ thuật và quản lý để thanh, quyết toán kinh phí với các đơn vị làm dịch vụ KHHGĐ.

- Trường hợp các cơ sở y tế công lập thực hiện việc thu viện phí đối với các dịch vụ KHHGĐ:

+ Nếu mức thu viện phí (bao gồm cả tiền thuốc thiết yếu cấp cho đối tượng sử dụng dịch vụ) phù hợp với định mức phân bổ chi dịch vụ KHHGĐ thì chi dịch vụ KHHGĐ được thanh quyết toán theo số lượng người sử dụng và mức thu viện phí đối với các đơn vị làm dịch vụ KHHGĐ.

+ Nếu mức thu viện phí cao hơn định mức phân bổ chi dịch vụ KHHGĐ do địa phương bổ sung chi phí xét nghiệm, dịch truyền, gây mê thì đề nghị ngân sách tỉnh bổ sung chi phí chênh lệch giữa mức thu viện phí và định mức phân bổ của trung ương.

- Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định giá mua thực tế, chưa thực hiện việc thu viện phí theo quy định hiện hành thì có thể áp dụng định mức nêu trên để khoán chi dịch vụ KHHGĐ theo từng tuyến làm dịch vụ và theo từng biện pháp tránh thai cụ thể.

- Trường hợp kinh phí trung ương phân bổ thiếu so với thanh toán thực tế thì Sở Y tế đề nghị tỉnh bổ sung ngân sách địa phương hoặc chuyển các nguồn kinh phí từ các hoạt động khác (nếu cần), nhất thiết phải đảm bảo cấp đúng, đủ các loại thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao, phụ cấp phẫu thuật, thủ thuật theo quy định hiện hành. Ngược lại, trường hợp kinh phí trung ương phân bổ cao hơn so với thanh toán thực tế thì địa phương chuyển sang thực hiện nhiệm vụ khác.

- Trường hợp địa phương tự cân đối đảm bảo chi thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao, phụ cấp thủ thuật các dịch vụ KHHGĐ cho các biện pháp tránh thai lâm sàng miễn phí ngoài phạm vi hướng dẫn của Trung ương, Tổng cục DS-KHHGĐ sẽ đáp ứng đủ số lượng PTTT theo nhu cầu địa phương.

2.5. Dụng cụ làm dịch vụ kỹ thuật

Tổng cục DS-KHHGĐ mua và cung cấp cho các địa phương một số thiết bị mới, đối tượng được cung cấp là Đội dịch vụ SKSS/KHHGĐ lưu động, Trung tâm Chăm sóc SKSS tỉnh, Trung tâm Tư vấn và dịch vụ KHHGĐ tỉnh, Khoa Chăm sóc SKSS, Trung tâm DS-KHHGĐ huyện (nếu được giao nhiệm vụ).

3. Chính sách hỗ trợ

3.1. Triệt sản

Định mức phân bổ kinh phí là 420.000 đồng/trường hợp, trong đó:

- Bồi dưỡng người tự nguyện triệt sản là 300.000 đồng/người.

- Tổ chức, vận động triệt sản bao gồm các khoản chi:

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

+ Hỗ trợ chi phí đi lại (xăng xe hoặc thuê phương tiện vận chuyển) đối với người tự nguyện triệt sản đến trung tâm làm kỹ thuật triệt sản, cán bộ y tế xuống xã hoặc các cụm kỹ thuật làm phẫu thuật: Mức chi theo quy định tại khoản 5, Điều 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BTC-BYT ngày 20/02/2013 của Bộ Tài chính và Bộ Y tế quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ giai đoạn 2012-2015 (sau đây gọi tắt là Thông tư 20). Định mức phân bổ kinh phí là 70.000 đồng/trường hợp.

+ Chi hỗ trợ cán bộ cấp xã thực hiện chăm sóc người tự nguyện triệt sản tại nhà sau phẫu thuật: 50.000 đồng/ca triệt sản.

3.2. Trợ cấp tai biến

Chi xử lý tai biến theo chuyên môn y tế cho đối tượng triệt sản và đối tượng được cấp PTTT lâm sàng miễn phí (đặt dụng cụ tử cung, thuốc cấy tránh thai, thuốc tiêm tránh thai): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập. Kinh phí hỗ trợ áp dụng theo từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở các chứng từ hợp lý, hợp pháp.

3.3. Phá thai an toàn

Đối tượng được miễn phí phá thai an toàn là đối tượng triệt sản hoặc đối tượng được cung cấp PTTT lâm sàng miễn phí nhưng bị vỡ kế hoạch và có nhu cầu phá thai an toàn. Định mức phân bổ chi phí phá thai an toàn đã bao gồm que thử thai trước khi phá thai.

4. Chiến dịch truyền thông lồng ghép

Việc tổ chức thực hiện Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGĐ đến vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn theo các hướng dẫn hiện hành và quyết định của địa phương.

4.1. Các hoạt động:

Trung ương phối hợp với các tỉnh, huyện trong việc phát động Chiến dịch; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; thông báo kết quả thực hiện Chiến dịch; sản xuất, nhân bản, cung cấp các sản phẩm truyền thông mẫu; giám sát và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Chiến dịch; sơ kết, tổng kết Chiến dịch.

Cấp tỉnh và cấp huyện: phát động Chiến dịch; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tuyên truyền đường phố; tổng hợp và thông báo kết quả thực hiện Chiến dịch; cung cấp sản phẩm truyền thông; đảm bảo phương tiện tránh thai, thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao; tổ chức đội dịch vụ lưu động và đảm bảo phương tiện, thiết bị, dụng cụ y tế cho đội dịch vụ lưu động làm kỹ thuật dịch vụ SKSS/KHHGĐ tại xã; giám sát trước, trong Chiến dịch và giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của xã trong quá trình triển khai Chiến dịch; sơ kết, tổng kết Chiến dịch.

Cấp xã: Huy động và phân công các ngành, đoàn thể thực hiện các hoạt động của Chiến dịch, bao gồm:

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

- Tuyên truyền trên đài truyền thanh; kẻ vẽ khẩu hiệu, áp phích, băng rôn; tổ chức cổ động trong thời gian Chiến dịch.

- Lập danh sách đối tượng tham gia các hoạt động của Chiến dịch và đối tượng thực hiện các dịch vụ SKSS/KHHGĐ; vận động tại hộ gia đình các đối tượng trong diện vận động thực hiện KHHGĐ.

- Cung cấp sản phẩm truyền thông về các nội dung DS-KHHGĐ, tờ rơi về các gói dịch vụ cung cấp trong Chiến dịch và thời gian, địa điểm tư vấn, cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGĐ.

- Tổ chức nói chuyện chuyên đề, chiếu phim, chiếu video, văn nghệ và tư vấn tại các địa điểm theo các nhóm đối tượng cụ thể và tại các địa điểm làm kỹ thuật dịch vụ SKSS/KHHGĐ.

- Tổ chức cung cấp các dịch vụ SKSS/KHHGĐ tại các địa điểm bao gồm đội dịch vụ SKSS/KHHGĐ lưu động của huyện (của tỉnh nếu có) và trạm y tế xã, bảo đảm đủ thuốc thiết yếu, vật tư tiêu hao, trang thiết bị, dụng cụ y tế, PTTT và thực hiện kỹ thuật theo tiêu chuẩn "Hướng dẫn quốc gia các dịch vụ SKSS/KHHGĐ" ban hành kèm theo Quyết định số 4620/QĐ-BYT ngày 25/11/2009 của Bộ Y tế.

- Cập nhật thông tin, xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các hoạt động của Chiến dịch và số người thực hiện các dịch vụ SKSS/KHHGĐ trong những ngày tổ chức Chiến dịch tại xã và lưu danh sách người thực hiện các dịch vụ SKSS/ KHHGĐ tại trạm y tế xã để quản lý.

- Định mức phân bổ kinh phí thực hiện các hoạt động tổ chức, truyền thông trong chiến dịch là: 2 triệu đồng/xã chiến dịch.

4.2. Hỗ trợ đội dịch vụ KHHGĐ lưu động trong chiến dịch

Chi phí hoạt động của đội dịch vụ SKSS/KHHGĐ lưu động đến các thôn, xã trong các đợt Chiến dịch, bao gồm chi phí đi lại; lưu trú của cán bộ; vận chuyển trang thiết bị, dụng cụ y tế, thuốc thiết yếu và vật tư, vật liệu tiêu hao của Đội dịch vụ SKSS/KHHGĐ lưu động .

Định mức hỗ trợ đội lưu động huyện, tỉnh được tính theo số xã thực hiện Chiến dịch là 1 triệu đồng/1 xã. Tùy theo điều kiện thực tế tại địa phương Chi cục DS-KHHGĐ phân bổ nguồn kinh phí này đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm.

4.3. Hỗ trợ vận động, tư vấn đối tượng trong Chiến dịch

Hỗ trợ CTV, cán bộ làm công tác DS-KHHGĐ cấp xã lập danh sách và vận động đối tượng tham gia chiến dịch thực hiện các BPTT, khám và thực hiện các biện pháp phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản. Định mức kinh phí tính theo số người triệt sản (30.000 đ/người) và số người đặt dụng cụ tử cung (10.000 đ/người).

4.4. Hỗ trợ thực hiện các gói dịch vụ trong Chiến dịch

4.4.1. Gói dịch vụ KHHGĐ

Sử dụng cơ sở y tế xã hoặc đội dịch vụ SKSS/KHHGĐ lưu động để cung cấp dịch vụ KHHGĐ và tuân thủ nội dung "Hướng dẫn chuẩn quốc gia về chăm sóc sức khoẻ sinh sản" do Bộ Y tế ban hành. Chi dịch vụ KHHGĐ được cung cấp tương ứng với số người sử dụng dịch vụ KHHGĐ trong Chiến dịch.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

4.4.2. Gói dịch vụ khám và chẩn đoán viêm nhiễm đường sinh sản

Khám phụ khoa cho phụ nữ 15-49 tuổi và xét nghiệm soi tươi, phiến đồ âm đạo cho trường hợp cần xác định bệnh; chi phí chuyển tuyến cho đối tượng bệnh nặng, hoàn cảnh khó khăn thuộc diện chính sách và người nghèo. Đối tượng mắc bệnh phụ khoa được khám và điều trị tại cơ sở y tế theo quy định. Định mức phân bổ hỗ trợ kinh phí bao gồm chí phí vật tư tiêu hao, phụ cấp tiền công và chi phí vận chuyển cho khám phụ khoa là 5.000 đồng/trường hợp, chuyển tuyến 15.000 đồng/trường hợp, xét nghiệm soi tươi 5.000 đồng/trường hợp và làm phiến đồ âm đạo là 10.000 đồng/trường hợp.

4.5. Lựa chọn xã triển khai Chiến dịch

Chiến dịch được tổ chức làm 1 - 2 đợt trong năm, mỗi đợt 3 - 4 ngày tại mỗi xã, đợt 1 kết thúc trước ngày 30/4 và đợt 2 kết thúc trước ngày 30/10.

Xã được lựa chọn để triển khai Chiến dịch là xã có mức sinh cao, xã có điều kiện giao thông đi lại khó khăn, xã có nhiều đối tượng khó tiếp cận dịch vụ SKSS/ KHHGĐ như đồng bào dân tộc thiểu số, người nhập cư. Năm 2014, Ngân sách Trung ương bố trí triển khai Chiến dịch tại 2.154 xã, gồm 100% số xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2013 của Ủy ban Dân tộc về việc Công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015) và một số xã có mức sinh cao.

Căn cứ số lượng xã triển khai Chiến dịch, cấp tỉnh, huyện phối hợp lựa chọn quyết định tên xã cụ thể. Đối với các xã đảo, xã thuộc huyện đảo, xã thuộc huyện ven biển có mức sinh cao và có điều kiện khó khăn trong việc cung cấp dịch vụ KHHGĐ/SKSS thường xuyên thì tổ chức đội dịch vụ lưu động và được bố trí kinh phí tại Đề án 52. Đồng thời đề nghị tỉnh bổ sung ngân sách địa phương để triển khai Chiến dịch ở các xã khác.

Mục tiêu đạt được của Chiến dịch tại mỗi xã là đạt 50% chỉ tiêu kế hoạch năm về triệt sản, 60% về đặt dụng cụ tử cung, 60% về thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai và 90% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin, tư vấn nâng cao hiểu biết về SKSS/KHHGĐ.

5. Hỗ trợ vận động thực hiện KHHGĐ tại địa bàn mức sinh cao, địa bàn có đối tượng khó tiếp cận

5.1. Hình thức

- Tại cộng đồng: Tổ chức các hoạt động sinh hoạt Câu lạc bộ, nói chuyện chuyên đề, thực hiện tư vấn cho các nhóm đối tượng: phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, phụ nữ mang thai, thanh niên, vị thành niên, nam giới chủ hộ gia đình, người cao tuổi, người có uy tín trong cộng đồng; Tư vấn trực tiếp tại hộ gia đình; Tổ chức truyền thông tại các khu nhà trọ, các xã phường có đông người lao động nhập cư hoặc lao động theo thời vụ theo thời gian phù hợp.

- Tư vấn, vận động đối tượng khó tiếp cận: Thực hiện tư vấn qua điện thoại, tư vấn qua thư, tư vấn qua Internet và tư vấn cộng đồng cho các đối tượng là người di cư, thanh niên trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

- Sản xuất và nhân bản sản phẩm truyền thông: Căn cứ sản phẩm truyền thông mẫu do Trung ương xây dựng, các tỉnh nhân bản và phân phối các sản phẩm truyền thông cho tuyến huyện, xã và đối tượng cụ thể như TVspot, radiospot, tờ rơi, áp phích, sách lật ...

- Các ban ngành, đoàn thể và cơ quan truyền thông đại chúng cấp tỉnh: Tuyên truyền trên các chuyên trang, chuyên mục của đài phát thanh, truyền hình, báo địa phương; bồi dưỡng kiến thức kỹ năng cho cán bộ; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát ngành, đoàn thể cấp dưới.

- Định mức hỗ trợ cho các tỉnh là: 45.000.000 đ/tỉnh; 0,5 triệu đồng/xã.

5.2. Thời điểm

Truyền thông nhân các sự kiện: ngày Dân số thế giới (11/7), ngày Dân số Việt Nam (26/12), tháng hành động quốc gia về dân số (tháng 12) và nhân các sự kiện đặc biệt dưới nhiều hình thức. Định kỳ cung cấp thông tin tình hình thực hiện công tác DS-KHHGĐ, phát hiện kịp thời những vấn đề mới nảy sinh cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý và cấp ủy Đảng.

Truyền thông, tư vấn vào các thời điểm phù hợp với hoạt động của các đối tượng khó tiếp cận và phù hợp với đặc điểm tình hình cũng như phong tục, tập quán của dân cư vùng sâu, vùng xa, cùng khó khăn.

6. Hậu cần phương tiện tránh thai

Thực hiện quản lý hậu cần PTTT theo Quyết định số 199/QĐ-BYT ngày 20/1/2009 của Bộ Y tế ban hành quy định về quản lý hậu cần các PTTT thuộc Chương trình mục tiêu DS-KHHGĐ.

Củng cố và hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý hậu cần PTTT tuyến trung ương và tuyến tỉnh. Quản lý PTTT bằng phần mềm LMIS. Chi phí phục vụ hệ thống thông tin quản lý hậu cần PTTT theo quy định.

Chi phí tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển PTTT theo quy định hiện hành. Kinh phí phân bổ cho địa phương để thực hiện việc bảo đảm hậu cần PTTT từ tỉnh đến cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGĐ.

Định mức phân bổ kinh phí là 10 triệu đồng/tỉnh và 1,8 triệu đồng/huyện.

7. Quản lý Chương trình DS-KHHGĐ cấp xã

7.1. Thù lao cộng tác viên dân số

Số lượng cộng tác viên (CTV) dân số thực hiện theo Thông tư 20. Định mức chi thù lao CTV: 100.000 đồng/người/tháng.

Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh phối hợp với cơ quan DS-KHHGĐ cấp huyện, xã tiến hành rà soát địa bàn dân cư để bố trí, phân công CTV dân số quản lý hộ gia đình trên địa bàn và lập danh sách theo hướng dẫn Số A0, đảm bảo số lượng CTV dân số của tỉnh, huyện được ổn định trong giai đoạn 2012-2015.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

7.2. Hỗ trợ công tác quản lý DS-KHHGĐ của Ban DS-KHHGĐ cấp xã

Chi phí quản lý, điều hành của Ban DS-KHHGĐ cấp xã bao gồm giao ban, văn phòng phẩm, thông tin, liên lạc. Định mức phân bổ kinh phí: 1.200.000 đồng/ xã/năm.

8. Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

- Bồi dưỡng nghiệp vụ cơ bản: Chi cục DS-KHHGĐ tổ chức cho những cán bộ làm công tác DS-KHHGĐ đã được tuyển dụng thành viên chức ở cấp xã, huyện, tỉnh đào tạo, tập huấn chương trình đạt chuẩn viên chức dân số; Chương trình mục tiêu hỗ trợ một phần học phí và tài liệu theo quy định. Định mức phân bổ là 1,3 triệu đồng/trường hợp.

- Đào tạo cán bộ DS-KHHGĐ tỉnh, huyện, ban, ngành trung ương trong thời gian 2 tháng, chi phí đi lại của học viên do cơ quan cử cán bộ đi đào tạo chi trả.

- Tổ chức tập huấn nghiệp vụ DS-KHHGĐ cán bộ, CTV dân số xã: Tập huấn lần đầu cho cán bộ mới nhận nhiệm vụ đối với cán bộ DS-KHHGĐ xã là 7 ngày và CTV dân số là 5 ngày; tập huấn lại về nghiệp vụ DS-KHHGĐ cho cán bộ DS-KHHGĐ xã là 2 ngày và CTV dân số là 1 ngày. Căn cứ tình hình thực tế về số lượng cán bộ DS-KHHGĐ xã, CTV dân số chưa được tập huấn hoặc đã được tập huấn từ những năm trước để lựa chọn đối tượng và hình thức tập huấn phù hợp với số kinh phí được phân bổ. Việc tập huấn nghiệp vụ DS-KHHGĐ cho cán bộ DS-KHHGĐ xã và CTV dân số được lồng ghép với tập huấn truyền thông, tập huấn ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê chuyên ngành, bảng kiểm viên uống tránh thai cần phân cấp cho cấp huyện thực hiện và tổ chức tập huấn tại xã. Tập huấn quản lý Chương trình DS-KHHGĐ cho Trưởng Trạm y tế xã, thành viên Ban DS-KHHGĐ xã.

- Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ tỉnh, huyện: Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh tổ chức tập huấn, hoặc cử cán bộ tỉnh, huyện tham gia các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác truyền thông, thống kê chuyên ngành, sử dụng các phầm mềm chuyên ngành, kế hoạch- tài chính, tổ chức cán bộ, quản lý chương trình; học tập trao đổi kinh nghiệp; tập huấn quản lý Chương trình DS-KHHGĐ cho thành viên Ban chỉ đạo công tác DS-KHHGĐ.

- Tổng cục DS-KHHGĐ tổ chức tập huấn cho đội ngũ giảng viên tuyến tỉnh về nghiệp vụ DS-KHHGĐ; tập huấn cho các chi cục DS-KHHGĐ tỉnh và lãnh đạo trung tâm DS-KHHGĐ huyện về nghiệp vụ và kỹ năng quản lý và tổ chức thực hiện chương trình.

9. Kiểm tra, thanh tra, giám sát và quản lý điều hành

Căn cứ kinh phí được giao, các tỉnh lập dự toán chi cụ thể cho từng hoạt động, bao gồm:

- Chủ động kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình do cơ quan DS-KHHGĐ các cấp trực tiếp quản lý, điều hành; phối hợp với các ngành kiểm tra, giám sát theo chuyên đề, chú trọng kiểm tra việc sử dụng kinh phí.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

- Hỗ trợ Ban chỉ đạo DS-KHHGĐ cấp huyện, tỉnh chỉ đạo, điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ tại địa phương. Nội dung chi bao gồm tiền thù lao cho các thành viên Ban chỉ đạo, nước uống, văn phòng phẩm và tài liệu phục vụ các cuộc họp của Ban chỉ đạo DS-KHHGĐ cấp tỉnh, huyện.

Định mức phân bổ kinh phí cho các hoạt động trên: 12,5 triệu đồng/tỉnh và 5 triệu đồng/huyện.

Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị có liên quan để tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình phân phối và sử dụng PTTT, sử dụng trang thiết bị, tình hình thực hiện BPTT, chất lượng dịch vụ SKSS/KHHGĐ, quản lý tài chính, thực hiện chính sách, chế độ liên quan. Định mức phân bổ kinh phí cho tỉnh là 5 triệu đồng/tỉnh và 1,5 triệu đồng/huyện, bao gồm các hoạt động kiểm tra, giám sát các đơn vị làm dịch vụ KHHGĐ tại các tuyến của cấp tỉnh, huyện.

Chi cục DS-KHHGĐ trực tiếp thực hiện hoặc phối hợp với đơn vị có liên quan để rà soát, xây dựng kế hoạch, văn bản hướng dẫn phân phối PTTT, sử dụng trang thiết bị, bảo đảm số lượng và chất lượng dịch vụ SKSS/KHHGĐ, thực hiện chính sách chế độ liên quan và hướng dẫn các hoạt động hỗ trợ TTXH các PTTT tại địa phương.

Tổng cục DS-KHHGĐ tổ chức kiểm định chất lượng PTTT theo quy định hiện hành. Tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình phân phối và sử dụng PTTT, sử dụng trang thiết bị, tình hình thực hiện cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGĐ, các gói dịch vụ SKSS/KHHGĐ cung cấp trong Chiến dịch, các kho hậu cần và các hoạt động thực hiện dự án.

II. DỰ ÁN 2. TẦM SOÁT CÁC DỊ DẠNG, BỆNH, TẬT BẨM SINH VÀ KIỂM SOÁT MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH

1. Sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh

1.1. Hoàn thiện trung tâm khu vực

Tiếp tục hoàn thiện các Trung tâm khu vực (Bệnh viện Phụ sản Trung ương, Bệnh viện Từ Dũ- Tp Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y Dược Huế và Bệnh viện Đa khoa TP Cần Thơ) để có đủ năng lực chuyển giao công nghệ cho các địa phương và thực hiện các dịch vụ sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh tại các trung tâm, bao gồm:

- Tập huấn kỹ thuật siêu âm chẩn đoán cho bác sỹ tuyến tỉnh, huyện để triển khai sàng lọc dị tật bẩm sinh; tập huấn kỹ thuật viên lấy mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh tuyến tỉnh, huyện và xã. Tập trung tập huấn để mở rộng địa bàn sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

- Bảo đảm dụng cụ, vật tư thiết yếu, phương tiện, quản lý đối tượng và đào tạo kỹ thuật cho cán bộ của các Trung tâm khu vực để thực hiện có chất lượng dịch vụ sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh.

- Tập huấn kỹ năng tuyên truyền về sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh tại cộng đồng cho cán bộ tuyên truyền của tỉnh.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

1.2. Triển khai sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh tại địa phương

Thực hiện theo Quyết định số 573/QĐ-BYT ngày 11/02/2010 của Bộ Y tế về việc ban hành Quy trình Sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh.

Đối tượng được hỗ trợ chi phí sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh thực hiện theo quy định tại Thông tư 20.

1.3. Các hoạt động và định mức phân bổ kinh phí

- Đối với các xã, huyện đã triển khai sàng lọc: Tập huấn kỹ năng truyền thông và kỹ thuật lấy máu gót chân cho cán bộ nếu có thay đổi mới (khoảng 20%). Định mức kinh phí tập huấn: cấp xã là 175.000 đồng/xã; cấp huyện là 200.000 đồng/huyện.

- Đối với các xã, huyện mở rộng: Trung ương không hỗ trợ kinh phí. Các địa phương có thể bố trí kinh phí địa phương để triển khai thực hiện.

- In ấn sổ sách ghi chép, theo dõi của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tham gia cung cấp dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh; thẻ theo dõi đối tượng phục vụ mục tiêu báo cáo của Chương trình.

- Chi phí kỹ thuật sàng lọc trước sinh, chi phí kỹ thuật sàng lọc sơ sinh: nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư 20. Định mức phân bổ kinh phí: 60.000 đồng/ca sàng lọc trước sinh (trong đó, công tư vấn của cán bộ y tế trước và sau sàng lọc là 10.000đ/ca) và 44.000 đồng/ca sàng lọc sơ sinh (trong đó, kinh phí sàng lọc là 21.000đ/ca và kinh phí mua giấy thấm, hóa chất là 23.000đ/ca). Trường hợp sàng lọc trước sinh bằng mẫu máu khô (chưa được quy định trong Thông tư 20), thì các nội dung chi được tính tương đương như sàng lọc sơ sinh.

- Lưu ý: năm 2014, các địa phương tổ chức mua giấy thấm phục vụ sàng lọc sơ sinh từ nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ, đảm bảo sự chủ động trong việc triển khai các hoạt động sàng lọc. Đối với lượng giấy thấm, hóa chất còn tồn tại các Trung tâm sàng lọc khu vực, sẽ được sử dụng để điều phối cho các tỉnh nhằm hỗ trợ các địa phương hoàn thành chỉ tiêu được giao.

2. Tư vấn và khám sức khoẻ tiền hôn nhân

Thực hiện theo Quyết định số 25/QĐ-BYT ngày 07/01/2011 của Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và khám sức khoẻ tiền hôn nhân.

2.1. Các hoạt động chủ yếu

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tư vấn trực tiếp tại cộng đồng; truyền thông qua hệ thống truyền thanh xã, đài phát thanh truyền hình tỉnh, huyện; tư vấn tại các Trung tâm tư vấn; giáo dục đồng đẳng, cung cấp các sản phẩm, tài liệu tuyên truyền về các BPTT, chăm sóc SKSS vị thành niên, thanh niên; phòng chống, điều trị vô sinh; làm mẹ an toàn; trách nhiệm làm cha mẹ; nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

- Tổ chức và duy trì hoạt động câu lạc bộ tiền hôn nhân tại các xã; xây dựng góc truyền thông cung cấp kiến thức về DS/SKSS/KHHGĐ nói chung, nhấn mạnh

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

SKSS thanh niên, vị thành niên tại các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học; cung cấp thông tin cho nam nữ thanh niên tại nơi đăng ký kết hôn.

- Tập huấn kỹ năng truyền thông, kiến thức và kỹ năng thực hiện các hoạt động cho chủ nhiệm câu lạc bộ, cán bộ cấp xã, huyện, tỉnh; tập huấn kỹ thuật khám sức khoẻ, xét nghiệm cơ bản cho cán bộ y tế.

- Tổ chức khám sức khỏe và hướng dẫn điều trị cho thanh niên, vị thành niên; tiến hành một số xét nghiệm cơ bản như viêm gan B, HIV, thử thai sớm, bệnh lây truyền qua đường sinh sản, vô sinh, bảo vệ sức khỏe bào thai.

- Các tỉnh tiếp tục việc giáo dục dân số, giới tính, SKSS/KHHGĐ thông qua hình thức sinh hoạt ngoại khóa tại các trường phổ thông. Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức việc tập huấn cập nhật kiến thức, kỹ năng giảng dạy và tổ chức sinh hoạt ngoại khóa cho giáo viên lồng ghép với tập huấn nghiệp vụ hàng năm. Các tỉnh triển khai việc tổ chức sinh hoạt ngoại khóa tại các trường phổ thông trung học được lựa chọn.

2.2. Phương thức hoạt động

- Chi khám sức khỏe, xét nghiệm tiền hôn nhân và đối tượng được hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại Thông tư 20.

- Duy trì thường xuyên các hoạt động tại các địa bàn đã triển khai, chú trọng vận động, tư vấn và giúp đỡ các trường hợp được xác định là có nguy cơ cao, bệnh lý. Định mức kinh phí bình quân theo xã đã triển khai để duy trì hoạt động là 3 triệu đồng/xã (bao gồm các hoạt động truyền thông, tư vấn, hoạt động câu lạc bộ, đối thoại, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện của cấp tỉnh, huyện). Các tỉnh có thể mở rộng địa bàn cấp huyện, cấp xã bằng kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương.

- Tổ chức sinh hoạt ngoại khoá tại các trường phổ thông, định mức phân bổ kinh phí trung ương là 10 triệu đồng/tỉnh.

3. Giảm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống

3.1. Các hoạt động chủ yếu

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, đài truyền thanh xã; tổ chức hội nghị, hội thảo, nói chuyện chuyên đề với các nhóm đối tượng; cung cấp các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền về luật hôn nhân và gia đình, nguy cơ, hậu quả của tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

- Tổ chức đưa các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và nội dung chăm sóc SKSS, sức khỏe bà mẹ, trẻ em...vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, làng, tiêu chuẩn gia đình văn hóa.

- Thành lập các điểm truyền thông, tư vấn và tổ chức các nhóm sinh hoạt (ưu tiên thí điểm tại một số trường nội trú của tỉnh, huyện); lồng ghép nội dung tuyên truyền vào các hoạt động văn hóa xã hội của cộng đồng, vào các hoạt động thường xuyên của chính quyền, đoàn thể trong xã.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

- Hỗ trợ hoạt động tư pháp xã thực hiện quản lý, cung cấp thông tin, tư vấn cho các đối tượng chuẩn bị kết hôn, làm giấy đăng ký kết hôn và giấy khai sinh cho trẻ em tại địa bàn.

- Hỗ trợ, cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGĐ, SKSS vị thành niên, thanh niên, sức khoẻ bà mẹ trẻ em tại xã.

3.2. Phương thức hoạt động

- Duy trì thường xuyên các hoạt động can thiệp làm giảm tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết tại các xã, trường nội trú tỉnh, huyện đã triển khai. Định mức phân bổ kinh phí bình quân theo xã (đã bao gồm cả các hoạt động của tỉnh, huyện, xã) là 4 triệu đồng/xã để duy trì hoạt động giảm tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết; 4 triệu đồng/xã để duy trì hoạt động nâng cao chất lượng dân số của dân tộc ít người.

4. Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

4.1. Các hoạt động chủ yếu

- Tuyên truyền, tư vấn trực tiếp và trên các phương tiện thông tin đại chúng, đài truyền thanh xã, cung cấp thông tin, hội thảo, nói chuyện chuyên đề với lãnh đạo Đảng, chính quyền, ban ngành đoàn thể, cán bộ DS-KHHGĐ xã, CTV dân số, nhân viên y tế, hộ gia đình, phụ nữ, trẻ em gái và các đối tượng về quy định việc nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, thực trạng và hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh, các biện pháp ngăn chặn phân biệt giới, lựa chọn giới tính; xây dựng gia đình văn hoá, các hình thức biểu dương những gia đình sinh con một bề gái không sinh con thứ 3; kinh nghiệm học tập, rèn luyện của các cháu gái có thành tích học tập giỏi.

- Biên soạn, nhân bản và cung cấp các sản phẩm truyền thông; xây dựng mới một số panô, khẩu hiệu tuyên truyền về hệ lụy của mất cân bằng giới tính khi sinh tại địa điểm trung tâm.

- Xây dựng và duy trì hoạt động của các câu lạc bộ.

- Tập huấn kiến thức, kỹ năng truyền thông, các quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

- Đưa nội dung DS-KHHGĐ, đặc biệt là các nội dung liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh vào Chương trình giảng dạy cho các học viên của các trường Chính trị tỉnh.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất các cơ sở y tế có dịch vụ siêu âm, nạo phá thai trong việc thực hiện các quy định nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi; các cơ sở xuất bản, kinh doanh các loại sách, báo, văn hoá phẩm trong việc thực hiện các quy định nghiêm cấm tuyên truyền phổ biến phương pháp sinh con theo ý muốn.

4.2. Phương thức hoạt động

- Duy trì thường xuyên các hoạt động tại các địa bàn đã triển khai chú trọng các hình thức tạo dư luận xã hội ủng hộ quyền bình đẳng nam, nữ. Đối với 10 tỉnh trọng điểm, định mức phân bổ là 3 triệu đồng/xã (gồm cả các hoạt động của cấp tỉnh, huyện, xã) để thực hiện các hoạt động can thiệp tại tất cả các xã theo hướng dẫn của cấp trên. Đối với các tỉnh còn lại, định mức phân bổ kinh phí bình quân

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

theo huyện để triển khai hoạt động là 10 triệu đồng/ huyện (gồm cả các hoạt động của cấp tỉnh, huyện, xã).

- Năm 2014, kinh phí trung ương phân bổ 10 triệu đồng/tỉnh để triển khai đưa nội dung DS-KHHGĐ và mất cân bằng giới tính khi sinh vào Chương trình giảng dạy của trường Chính trị tỉnh.

5. Tư vấn, chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng

Tiếp tục thực hiện các hoạt động tại các địa bàn đã triển khai. Định mức phân bổ kinh phí bình quân theo xã để duy trì hoạt động là 10 triệu đồng/xã.

6. Tăng cường tư vấn, vận động tại cộng đồng

Tổng cục DS-KHHGĐ cung cấp số chuyên đề "Dân số-Kế hoạch hóa gia đình dành cho vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn" của Báo Gia đình và Xã hội (2 kỳ/tháng) để cấp cho các đối tượng theo quy định.

Tăng cường các hoạt động tư vấn, vận động; hỗ trợ triển khai các hoạt động của các mô hình: Xây dựng các chuyên mục về DS-KHHGĐ trên đài phát thanh huyện. Tổ chức các cuộc mít tinh, tọa đàm, hội nghị chia sẻ kinh nghiệm giữa các cá nhân, tập thể điển hình, tổ chức các đợt truyền thông lưu động nhân các sự kiện như ngày Dân số thế giới (11/7), Tháng hành động Quốc gia về Dân số (tháng 12)... Làm mới, sửa chữa các Pano, áp phích trên địa bàn huyện.

Định mức phân bổ kinh phí: 8 triệu đồng/huyện.

III. DỰ ÁN 3. NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Xây dựng và hoàn thiện chính sách

1.1. Chính sách khuyến khích

Nội dung, hình thức, mức chi khuyến khích cộng đồng và khuyến khích tập thể và cá nhân theo các hướng dẫn hiện hành. Định mức kinh phí Trung ương hỗ trợ (cho toàn tỉnh) là 1,5 triệu đồng/huyện, trong đó 1 triệu đồng dành cho khuyến khích cộng đồng và 0,5 triệu đồng dành cho khuyến khích tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác DS-KHHGĐ.

Chi khuyến khích cộng đồng để hỗ trợ cho các hoạt động của xã lồng ghép các hoạt động văn hóa- giáo dục- thể thao với DS-KHHGĐ. Tên xã được khuyến khích hàng năm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Chi khuyến khích tập thể và cá nhân theo quyết định của cấp có thẩm quyền và theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về thi đua khen thưởng. Ngoài ra, kinh phí Chương trình DS-KHHGĐ có thể chi cho đối tượng được tặng kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Dân số" (nếu không được bổ sung ngân sách địa phương để chi tặng kỷ niệm chương).

1.2. Xây dựng chính sách, tiêu chuẩn, định mức và văn bản hướng dẫn

Tổng cục DS-KHHGĐ triển khai xây dựng các chính sách, tiêu chuẩn, định mức, văn bản hướng dẫn và khảo sát, đánh giá phục vụ việc xây dựng chính sách, văn bản hướng dẫn và quản lý điều hành Chương trình mục tiêu DS-KHHGĐ.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

Định mức phân bổ kinh phí bình quân là 15 triệu đồng/tỉnh để hỗ trợ cấp tỉnh xây dựng các chính sách, tiêu chuẩn, định mức, văn bản hướng dẫn của địa phương và tiến hành các khảo sát, đánh giá phục vụ việc xây dựng chính sách, văn bản hướng dẫn để thực hiện Chương trình DS-KHHGĐ tại địa phương.

Tiếp tục triển khai thí điểm mô hình "Thử nghiệm thanh, quyết toán chi phí dịch vụ kế hoạch hoá gia đình thông qua thẻ khách hàng" tại 4 tỉnh: Nam Định, Ninh Bình, Vĩnh Long, Long An.

1.3. Đưa chính sách DS-KHHGĐ vào hương ước, quy ước

Mở rộng việc đưa chính sách DS-KHHGĐ vào hương ước thôn, ấp, bản, làng theo Thông tư liên tịch số 04/2001/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTUMTTQVN - UBQGDS-KHHGĐ ngày 9/7/2001 giữa Bộ Tư pháp, Bộ Văn hoá Thông tin - Ban thường trực Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam -Uỷ ban QG DS-KHHGĐ.

Sở Y tế (Chi cục DS-KHHGĐ) chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch và Uỷ ban Mặt trận tổ quốc tỉnh xây dựng phương án báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh cân đối từ nguồn ngân sách của địa phương để mở rộng việc đưa chính sách DS-KHHGĐ vào hương ước, quy ước của thôn, ấp, bản, làng và tổ chức thực hiện. Các hoạt động chủ yếu, nội dung, quy trình thực hiện việc đưa chính sách DS-KHHGĐ vào hương ước, quy ước theo hướng dẫn hiện hành.

2. Thông tin số liệu chuyên ngành DS-KHHGĐ

2.1. Thu thập, cập nhật thông tin

Thực hiện chế độ ghi chép ban đầu và báo cáo thống kê định kỳ của kho dữ liệu điện tử đúng thời gian, đủ số lượng chỉ tiêu và đảm bảo chất lượng theo Quyết định 437/QĐ-TCDS ngày 16/11/2011 và hướng dẫn số 77/TCDS-KHTC ngày 22/02/2012 của Tổng cục DS-KHHGĐ .

Hàng tháng, CTV dân số thu thập, cập nhật thông tin vào sổ A_0 để theo dõi, quản lý và lập phiếu thu tin gửi cán bộ DS-KHHGĐ cấp xã. Cán bộ DS-KHHGĐ xã thẩm định, chỉnh sửa thông tin trong phiếu thu tin và gửi lên huyện.

Định mức phân bổ kinh phí trung ương hỗ trợ CTV thu thập, cập nhật thông tin là 5.000 đồng/phiếu thu tin. Hỗ trợ cán bộ DS-KHHGĐ cấp xã thẩm định thông tin tại Sổ A0 và Phiếu thu tin là 500 đồng/phiếu thu tin bao gồm cả chi phí gửi phiếu thu tin lên cấp huyện.

2.2. Duy trì và quản trị kho dữ liệu điện tử DS-KHHGĐ

Duy trì hoạt động và quản trị kho dữ liệu điện tử tại Trung ương, Chi cục DS-KHHGĐ cấp tỉnh và các kho dữ liệu điện tử cấp huyện.

- Hàng tháng, cán bộ DS-KHHGĐ huyện nhập thông tin từ phiếu thu tin vào kho dữ liệu điện tử. Định mức phân bổ kinh phí trung ương hỗ trợ cán bộ nhập thông tin là 1.000 đồng/phiếu thu tin. Chi phí in ấn báo cáo thống kê DS-KHHGĐ cho cấp xã, huyện, tỉnh theo chế độ hiện hành.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

Định mức phân bổ kinh phí cho hoạt động của các kho dữ liệu điện tử là 14 triệu đồng/tỉnh và 6 triệu đồng/huyện. Các tỉnh chủ động bố trí cho từng nội dung cụ thể để đảm bảo duy trì và quản trị kho dữ liệu hoạt động có hiệu quả.

3. Nâng cấp, cải tạo cơ sở DS-KHHGĐ

Năm 2014, do chưa được giao nguồn vốn đầu tư phát triển, để kịp thời khắc phục tình trạng xuống cấp của một số cơ sở ở các tỉnh và tạo điều kiện cho các cơ sở DS-KHHGĐ hoạt động có hiệu quả, kinh phí sự nghiệp Chương trình DS-KHHGĐ phân bổ nâng cấp, cải tạo các cơ sở DS-KHHGĐ.

Các cơ sở được nâng cấp, cải tạo là cơ sở của Trung tâm DS-KHHGĐ cấp huyện, Chi cục DS-KHHGĐ cấp tỉnh.

Nguyên tắc nâng cấp, cải tạo là sửa chữa nhỏ. Việc xây dựng mới, bổ sung mới diện tích và cải tạo lớn do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Trình tự, thủ tục và hồ sơ để nâng cấp, cải tạo các cơ sở DS-KHHGĐ được thực hiện theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản (chú ý Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt trước ngày 31/10/2014 để được ghi kế hoạch năm 2015).

4. Truyền thông của các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; các cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động truyền thông

4.1. Truyền thông của các Bộ, ngành, đoàn thể Trung ương; các cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động truyền thông

Hoạt động truyền thông của các bộ, ngành, đoàn thể Trung ương bao gồm: Truyền thông nhân các sự kiện dưới nhiều hình thức; tuyên truyền trong các Chương trình phát thanh truyền hình, trên các báo, tạp chí của ngành; sản xuất các sản phẩm truyền thông; tổ chức các hoạt động, mô hình can thiệp truyền thông phù hợp với đặc điểm đối tượng của ngành, đoàn thể; bồi dưỡng kiến thức kỹ năng; sơ kết, tổng kết; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát ngành, đoàn thể ở địa phương.

Các bộ, ngành, đoàn thể trung ương; các cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động truyền thông được Bộ Tài chính giao trực tiếp kinh phí thực hiện nhiệm vụ truyền thông của Chương trình có trách nhiệm xây dựng, thống nhất kế hoạch với Tổng cục DS-KHHGĐ; chịu trách nhiệm sử dụng kinh phí có hiệu quả. Các bộ, ngành, đoàn thể trung ương; các cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động truyền thông nhận kinh phí từ Tổng cục DS-KHHGĐ theo phương thức đặt hàng: thực hiện theo quy định tại Thông tư 20.

4.2. Truyền thông của Tổng cục DS-KHHGĐ

Truyền thông nhân các sự kiện dưới nhiều hình thức, phát động và giám sát Chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ SKSS/KHHGĐ đến vùng có mức sinh cao và vùng khó khăn; họp báo, mít tinh, toạ đàm với lãnh đạo Đảng, chính quyền, tổ chức xã hội, nhà hoạch định chính sách, quản lý Chương trình.

Phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng: Đài truyền hình Việt Nam, Đài tiếng nói Việt Nam, các cơ quan báo chí xây dựng chuyên trang, chuyên mục, đăng tải thường xuyên các nội dung về DS-KHHGĐ, các khó khăn vướng mắc của địa phương trong triển khai chương trình DS-KHHGĐ.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

Sản xuất, nhân bản và phân phối các sản phẩm truyền thông mẫu để cung cấp cho các ngành, đoàn thể và các tỉnh, gồm: Tv Spot, radio spot, tờ rơi, áp phích, sách lật và các sản phẩm truyền thông khác. Sản xuất các sản phẩm quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn, tài liệu về tuyên truyền vận động.

Sản xuất sản phẩm truyền thông cho các nhóm đối tượng đặc thù là người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người cao tuổi và các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý của cấp tỉnh, huyện. Các tỉnh có trách nhiệm phân phối trực tiếp đến đối tượng theo hướng dẫn.

IV. ĐỀ ÁN KIỂM SOÁT DÂN SỐ CÁC VÙNG BIỂN, ĐẢO VÀ VEN BIỂN

1. Đáp ứng nhu cầu chăm sóc SKBMTE/KHHGĐ

Tổ chức đội lưu động Y tế - KHHGĐ để thực hiện công tác truyền thông, tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc SKBMTE/KHHGĐ tại các xã đảo, xã ven biển, xã có đông người lao động nhập cư.

- Đối với các xã đảo, xã thuộc huyện đảo, xã ven biển có đầm phá, ngập mặn, đầm lầy, âu thuyền, cảng cá, vạn chài, cửa sông, cửa biển thì tổ chức đội lưu động y tế - KHHGĐ đến các xã để thực hiện truyền thông, tư vấn và cung cấp dịch vụ chăm sóc SKBMTE/KHHGĐ. Thời gian lưu động, mức hỗ trợ thêm cho cán bộ khi đi lưu động, chi phương tiện vận chuyển để đi lưu động, hỗ trợ các tài liệu truyền thông, hỗ trợ cung cấp các dịch vụ chăm sóc SKBMTE/KHHGĐ/SKSS trong đợt lưu động được thực hiện theo quy định.

- Kinh phí chi kỹ thuật, quản lý, thuốc thiết yếu, vật liệu tiêu hao; phụ cấp thủ thuật, kỹ thuật được bố trí trong Dự án Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ KHHGĐ. Phương thức thực hiện đã hướng dẫn tại Mục 4 Dự án 1.

2. Nâng cao chất lượng dân số khi sinh tại các vùng biển, đảo và ven biển

2.1. Tư vấn, kiểm tra sức khoẻ, kiểm tra các yếu tố nguy cơ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sự mang thai, sự phát triển và chất lượng bào thai

Thực hiện cung cấp thông tin ban đầu cho những cặp nam nữ chuẩn bị kết hôn về những yếu tố nguy cơ cao ảnh hưởng trực tiếp đến sự mang thai và chất lượng bào thai;

Thực hiện tư vấn, khám, kiểm tra sức khỏe, xét nghiệm phát hiện yếu tố Rh, vi-rút viêm gan B cho những cặp nam nữ chuẩn bị kết hôn;

Chuẩn đoán xác định đối với những trường hợp nghi ngờ có nguy cơ cao.

2.2. Chăm sóc sức khoẻ bà mẹ khi mang thai, hỗ trợ khi sinh và sau sinh đối với các bà mẹ có nguy cơ cao đến sự mang thai, sự phát triển và chất lượng bào thai

Trung tâm Khu vực (Bệnh viện Phụ sản trung ương, Bệnh viện Từ Dũ TP Hồ Chí Minh, trường Đại học y dược Huế) tổ chức tập huấn kỹ thuật (siêu âm), hướng dẫn sử dụng dụng cụ thiết bị, hóa chất, kỹ năng tuyên truyền cho cán bộ kỹ thuật của cơ sở sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh cấp tỉnh, huyện.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

Tư vấn, giáo dục kỹ năng sống trong thời kỳ mang thai, kỹ năng chăm sóc cho các bà mẹ mang thai, kỹ năng chăm sóc bản thân và trẻ sơ sinh, kỹ năng phòng tránh những yếu tố nguy cơ khi sống trong môi trường biển đảo.

Tổ chức tư vấn, khám kiểm tra định kỳ cho nhóm bà mẹ đã được phân loại có nguy cơ cao, tư vấn để các bà mẹ có hướng xử lý đúng, kịp thời đối với những trường hợp phát hiện có bất thường bào thai.

3. Phòng chống bệnh lây truyền qua đường tình dục, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn

Tổ chức truyền thông, tư vấn kết hợp khám, kiểm tra sức khỏe phòng chống bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, phá thai an toàn cho người từ 15-24 tuổi chưa kết hôn, không đi học, chưa có việc làm hoặc có việc làm không ổn định tại các xã ven biển, xã có khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch, khu kinh tế, âu thuyền, cảng cá, bến cá, cảng biển.

4. Hỗ trợ vận động thực hiện KHHGĐ tại địa bàn mức sinh cao, địa bàn có đối tượng khó tiếp cận

Thực hiện như hướng dẫn tại mục 5, Dự án 1.

Định mức kinh phí là 0,5 triệu đồng /xã biển đảo.

5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thông tin quản lý

Chi hỗ trợ hoạt động theo hướng dẫn tại Mục 2, Dự án 3.

6. Nâng cao hiệu quả quản lý Đề án 52

6.1. Bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ: Thực hiện hướng dẫn tại Mục 8, Dự án 1.

6.2. Thù lao cộng tác viên dân số

- Thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 7, Dự án 1. CTV dân số được hưởng chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng, thù lao từ nguồn kinh phí của Đề án 52 thì không được hưởng chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng, thù lao từ nguồn kinh phí của dự án 1 (không làm hai chứng từ thanh toán tại hai nơi).

7. Kiểm tra, giám sát, quản lý điều hành

Cấp tỉnh, huyện tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án 52 tại các đơn vị thuộc tỉnh, huyện và địa bàn cấp xã.

Kinh phí trung ương hỗ trợ chung cho các hoạt động: kiểm tra, giám sát; quản lý, điều hành và bồi dưỡng chuyên môn, tập huấn nghiệp vụ.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

Phần thứ ba

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIAO KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính giao chỉ tiêu kế hoạch, dự toán chi ngân sách cho các Bộ, ngành, địa phương:

- Giao cho Bộ Y tế chỉ tiêu kế hoạch chung cho cả nước, dự toán chi ngân sách Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ (phần kinh phí do Bộ Y tế trực tiếp quản lý, thực hiện).

- Giao dự toán chi ngân sách cho các Bộ, ngành trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ (phần kinh phí do Bộ, ngành trung ương quản lý, thực hiện).

- Giao cho Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ tiêu kế hoạch, dự toán chi ngân sách Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ (kinh phí trung ương hỗ trợ có mục tiêu về địa phương để thực hiện Chương trình DS-KHHGĐ).

2. Bộ Y tế giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ cho Tổng cục DS-KHHGĐ và các đơn vị trực thuộc Bộ (phần kinh phí do Bộ Y tế trực tiếp quản lý, thực hiện).

3. Tổng cục DS-KHHGĐ giao kế hoạch và dự toán ngân sách Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ cho các đơn vị dự toán trực thuộc.

4. Uỷ ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán chi ngân sách cho các sở, ban, ngành và Uỷ ban nhân dân huyện bao gồm:

- Chỉ tiêu mức giảm tỷ lệ sinh, số sàng lọc và chẩn đoán trước sinh được hỗ trợ, sàng lọc và chẩn sơ sinh được hỗ trợ và số người mới sử dụng từng biện pháp tránh thai hiện đại.

- Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ.

- Ngân sách địa phương chi bổ sung cho Chương trình DS-KHHGĐ, chi sự nghiệp y tế, chi quản lý hành chính và vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

5. Sở Y tế giao ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu và ngân sách địa phương chi bổ sung cho Chương trình DS-KHHGĐ cho chi cục DS-KHHGĐ để triển khai nhiệm vụ, hoạt động (bao gồm cả kinh phí của Chương trình DS-KHHGĐ để ký hợp đồng với các Sở, ban ngành, đơn vị phối hợp thực hiện hoạt động).

II. CẤP PHÁT, SỬ DỤNG VÀ THANH QUYẾT TOÁN

1. Việc cấp phát, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và cơ chế quản lý và điều hành Chương trình mục tiêu quốc gia.

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

2. Thực hiện giao dự toán trực tiếp cho cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động truyền thông trên cơ sở nhiệm vụ truyền thông, định mức kinh tế kỹ thuật và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành. Trường hợp cần sự phối hợp của các cơ quan, đơn vị khác thực hiện hoạt động truyền thông thì được thực hiện đặt hàng theo quy định nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng/cơ quan, đơn vị/năm.

4. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo chế độ quy định. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện thì chứng từ làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan, đơn vị được giao dự toán, gồm: Hợp đồng thực hiện nhiệm vụ (kèm theo dự toán chi tiết được cơ quan chủ trì phê duyệt), biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, báo cáo quyết toán kinh phí của cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng ký kết, ủy nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hoá đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do cơ quan trực tiếp thực hiện hợp đồng lưu giữ theo quy định hiện hành.

Cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành; lập báo cáo quyết toán số kinh phí được cấp theo quy định gửi cơ quan, đơn vị ký hợp đồng (không tổng hợp vào báo cáo quyết toán của cơ quan, đơn vị mình nhưng phải mở sổ kế toán riêng để theo dõi).

III. CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

1. Chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành DS-KHHGĐ thực hiện theo Quyết định số 437/QĐ-TCDS ngày 16/11/2011 của Tổng Cục trưởng Tổng cục DS-KHHGĐ về việc quy định tạm thời về mẫu sổ ghi chép ban đầu, mẫu phiếu thu thập thông tin của CTV dân số và mẫu biểu báo cáo thống kê của kho dữ liệu điện tử phục vụ quản lý và điều hành Chương trình DS-KHHGĐ.

2. Chế độ thông tin báo cáo, theo Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

2.1. Định kỳ (sáu tháng, hàng năm, giữa kỳ, kết thúc chương trình). Các cơ quan thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (Bộ, ngành, đoàn thể, tổ chức trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh) có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện Chương trình theo mẫu biểu quy định với Hội đồng nhân dân và gửi cơ quan quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia, Văn phòng chính phủ, Bộ Kế hoạch- Đầu tư, Bộ Tài chính.

Sở Y tế (Chi cục DS-KHHGĐ) có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổng hợp, lập báo cáo tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ tại địa phương.

2.2. Báo cáo tình hình thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn và kinh phí. Sở Y tế (Chi cục DS-KHHGĐ) có trách nhiệm báo cáo Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch- Tài chính, Tổng cục DS-KHHGĐ) về các nội dung sau:

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

- Tình hình giao kế hoạch năm của Uy ban nhân dân cấp tỉnh về các chỉ tiêu chuyên môn và dự toán ngân sách của Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ, bao gồm: Ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương chia theo nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp, chia theo 4 dự án, đề án, vốn viện trợ cho địa phương; ngân sách tỉnh bổ sung cho chương trình mục tiêu quốc gia chia theo nguồn vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp, chia theo 4 dự án, đề án; ngân sách tỉnh bổ sung chi sự nghiệp ngoài phạm vi của Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHĐ. Thời hạn báo cáo là quý II hàng năm.

- Tình hình thực hiện mục tiêu của Chương trình (các chỉ tiêu chuyên môn được giao) hàng tháng theo chế độ báo cáo thống kê chuyên ngành DS-KHHGĐ.

- Tình hình thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ chuyên môn và kinh phí quý I, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Nội dung báo cáo bao gồm kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ chuyên môn và kinh phí, những khó khăn vướng mắc và kiến nghị.

3. Báo cáo đột xuất, thực hiện theo yêu cầu cụ thể của các đơn vị quản lý.

Bộ Y tế hướng dẫn kế hoạch năm 2014 Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGĐ. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương, các Bộ, ngành, đoàn thể có văn bản gửi về Bộ Y tế (Tổng cục Dân số- Kế hoạch hóa gia đình) để giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục DS-KHHGĐ tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Bộ, ban ngành, đoàn thể TW sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu DS-KHHGĐ;
- Vụ Kế hoạch-Tài chính;
- Vụ Sức khoẻ Bà mẹ-Trẻ em;
- Tổng cục DS-KHHGĐ (Lãnh đạo Tổng cục, các vụ đơn vị trực thuộc, KHTC-5b);
- Lưu: VT, TCDS HI.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn
09461450

BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DS-KHHGĐ

Biểu 1

CÁC CHỈ TIÊU CHUYÊN MÔN NĂM 2014

(Kèm theo công văn số: 381 /BYT-TCDS ngày 25 tháng 01 năm 2014)

TT	Đơn vị	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)
A	B	1	2	3	4	5
	TOÀN QUỐC	**0,10**	**0,4**	**10,0**	**24,0**	**4.286.870**
I	**Miền núi phía Bắc**					
1	Hà Giang	0,50	0,2	2,0	4,0	29.950
2	Tuyên Quang	0,20	0,4	2,0	4,0	39.110
3	Cao Bằng	0,20	0,2	2,0	4,0	27.350
4	Lạng Sơn	0,10	0,2	2,0	4,0	49.380
5	Lào Cai	0,30	0,3	2,0	4,0	32.820
6	Yên Bái	0,30	0,4	2,0	4,0	52.880
7	Thái Nguyên	0,10	0,4	30,0	45,0	76.550
8	Bắc Kạn	0,10	0,2	2,0	4,0	15.190
9	Phú Thọ	0,20	0,4	33,0	15,0	89.250
10	Bắc Giang	0,10	0,3	7,5	15,0	94.170
11	Hòa Bình	0,20	0,3	7,5	15,0	54.480
12	Sơn La	0,50	0,2	2,0	4,0	42.890
13	Lai Châu	0,50	0,2	2,0	4,0	16.710
14	Điện Biên	0,50	0,2	2,0	4,0	19.810
II	**Đồng bằng sông Hồng**					
15	Hà Nội	0,10	0,3	60,0	30,0	308.660
16	Hải Phòng	0,10	0,3	20,0	20,0	86.830
17	Quảng Ninh	0,20	0,3	65,0	25,0	58.900
18	Hải Dương	0,20	0,3	18,0	25,0	63.910
19	Hưng Yên	0,10	0,3	65,0	25,0	49.100
20	Vĩnh Phúc	0,30	0,3	25,0	20,0	47.190
21	Bắc Ninh	0,20	0,3	13,0	20,0	38.560
22	Hà Nam	0,20	0,4	10,0	20,0	47.200
23	Nam Định	0,10	0,3	10,0	15,0	56.230
24	Ninh Bình	0,10	0,4	45,0	40,0	38.240
25	Thái Bình	0,10	0,4	55,0	25,0	73.220
III	**Miền Trung**					
26	Thanh Hóa	0,10	0,3	12,5	25,0	116.940
27	Nghệ An	0,30	0,4	10,0	15,0	109.260
28	Hà Tĩnh	0,20	0,4	42,0	20,0	32.180
29	Quảng Bình	0,20	0,3	10,0	18,0	37.510
30	Quảng Trị	0,20	0,2	10,0	17,0	30.820
31	Thừa Thiên Huế	0,20	0,4	15,0	15,0	57.270
32	Đà Nẵng	0,20	0,4	10,0	25,0	39.030
33	Quảng Nam	0,20	0,4	10,0	30,0	55.820

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

TT	Đơn vị	Mức giảm tỷ lệ sinh (‰)	Tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%)	Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%)	Số người mới thực hiện BPTT hiện đại trong năm (người)
A	B	1	2	3	4	5
34	Quảng Ngãi	0,20	0,3	11,0	22,0	53.500
35	Bình Định	0,10	0,3	10,0	25,0	73.660
36	Phú Yên	0,10	0,4	10,0	26,0	48.300
37	Khánh Hòa	0,10	0,4	10,0	23,0	81.740
38	Ninh Thuận	0,20	0,4	10,0	18,0	39.690
39	Bình Thuận	0,20	0,4	10,0	18,0	58.820
IV	**Tây Nguyên**					
40	Đắk Lắk	0,30	0,4	4,0	10,0	104.360
41	Đắk Nông	0,70	0,2	2,0	4,0	36.210
42	Gia Lai	0,30	0,2	4,0	20,0	78.200
43	Kon Tum	0,50	0,2	2,0	4,0	35.620
44	Lâm Đồng	0,20	0,4	7,0	15,0	85.140
V	**Đông Nam bộ**					
45	TP. Hồ Chí Minh	0,01	0,4	50,0	60,0	362.170
46	Đồng Nai	0,05	0,2	40,0	20,0	119.230
47	Bình Dương	0,30	0,4	10,0	25,0	52.270
48	Bình Phước	0,20	0,4	20,0	20,0	44.500
49	Tây Ninh	0,05	0,4	10,0	25,0	39.540
50	Bà Rịa- Vũng Tầu	0,05	0,4	45,0	55,0	50.970
VI	**Đồng bằng S. Cửu Long**					
51	Long An	0,10	0,2	35,0	55,0	75.540
52	Tiền Giang	0,05	0,3	10,0	30,0	86.720
53	Bến Tre	0,05	0,4	10,0	24,0	59.100
54	Trà Vinh	0,10	0,4	10,0	25,0	41.370
55	Vĩnh Long	0,10	0,4	25,0	25,0	47.270
56	Cần Thơ	0,01	0,3	10,0	20,0	79.280
57	Hậu Giang	0,05	0,4	10,0	34,0	50.680
58	Sóc Trăng	0,05	0,4	10,0	15,0	60.450
59	An Giang	0,10	0,4	10,0	15,0	132.920
60	Đồng Tháp	0,01	0,2	18,0	24,0	89.030
61	Kiên Giang	0,20	0,4	10,0	15,0	82.440
62	Bạc Liêu	0,10	0,3	10,0	15,0	59.470
63	Cà Mau	0,05	0,4	20,0	50,0	71.270

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DS-KHHGĐ

CHỈ TIÊU DÂN SỐ NĂM 2014

(Kèm theo công văn số: 391 /BYT-TCDS ngày 25 tháng 01 năm 2014)

TT	Đơn vị	Dân số (1000 người)			Phụ nữ 15-49 tuổi có chồng (1000 người)			Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%)			Số người sử dụng BPTT hiện đại (1000 người)		
		2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TOÀN QUỐC	**88.733**	**89.686**	**90.633**	**16.296**	**16.559**	**16.561**	**66,6**	**69,0**	**69,6**	**11.718**	**12.119**	**12.397**
I	**Miền núi phía Bắc**												
1	Hà Giang	754	765	775	144	147	147	70,6	72,4	74,2	102	106	111
2	Tuyên Quang	760	764	767	147	150	150	76,0	76,2	76,4	112	114	117
3	Cao Bằng	511	512	513	98	104	105	72,0	72,5	73,0	71	75	78
4	Lạng Sơn	740	741	742	147	149	146	73,0	73,5	74,0	107	110	112
5	Lào Cai	641	650	659	129	132	132	64,7	65,6	66,5	83	87	90
6	Yên Bái	744	745	746	152	154	154	71,9	72,0	72,2	109	111	113
7	Thái Nguyên	1.127	1.128	1.128	224	225	225	64,4	65,3	66,2	144	147	150
8	Bắc Kạn	296	296	296	62	63	63	78,2	78,7	76,3	48	50	48
9	Phú Thọ	1.318	1.319	1.320	257	267	267	67,4	68,3	69,2	173	182	192
10	Bắc Giang	1.573	1.578	1.584	327	331	331	73,0	73,6	73,2	239	244	245
11	Hòa Bình	793	795	797	167	168	168	74,6	75,1	75,6	125	126	128
12	Sơn La	1.132	1.149	1.167	235	238	241	75,5	76,0	76,5	177	181	184
13	Lai Châu	401	411	422	76	78	78	65,4	67,3	69,2	50	52	55
14	Điện Biên	517	526	534	105	107	108	72,0	64,4	65,8	76	69	71
II	**Đồng bằng S.Hồng**												
15	Hà Nội	6.928	7.053	7.178	1.267	1.312	1.300	75,6	75,8	75,0	958	994	955
16	Hải Phòng	1.880	1.884	1.889	348	352	358	79,3	79,5	76,1	276	280	272
17	Quảng Ninh	1.172	1.187	1.201	220	224	224	71,2	72,2	73,2	157	162	167
18	Hải Dương	1.712	1.716	1.719	321	322	316	75,5	75,5	75,5	242	243	239
19	Hưng Yên	1.140	1.154	1.169	214	215	215	67,0	67,9	68,8	143	146	149
20	Vĩnh Phúc	1.007	1.007	1.007	219	230	216	79,0	80,0	76,0	173	184	161

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn
09461450

TT	Đơn vị	Dân số (1000 người)			Phụ nữ 15-49 tuổi có chồng (1000 người)			Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%)			Số người sử dụng BPTT hiện đại (1000 người)		
		2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
21	Bắc Ninh	1.038	1.042	1.046	202	203	203	60,7	63,9	67,1	123	130	137
22	Hà Nam	781	780	780	152	153	153	79,9	79,9	79,9	121	122	123
23	Nam Định	1.888	1.907	1.926	343	348	348	80,5	81,2	81,9	276	283	289
24	Ninh Bình	900	915	931	155	156	156	64,7	65,6	66,5	100	102	104
25	Thái Bình	1.799	1.823	1.847	332	333	333	77,1	77,6	78,1	256	258	261
III	Miền Trung												
26	Thanh Hóa	3.412	3.446	3.479	636	637	637	73,9	74,4	74,9	470	474	478
27	Nghệ An	3.118	3.140	3.162	515	523	523	80,1	80,4	80,8	412	421	429
28	Hà Tĩnh	1.237	1.254	1.271	196	198	198	79,1	79,7	80,4	155	158	161
29	Quảng Bình	858	872	886	141	142	142	77,3	77,8	78,3	109	110	112
30	Quảng Trị	607	618	628	100	104	104	69,5	70,4	71,3	70	73	77
31	Thừa Thiên Huế	1.103	1.112	1.120	165	169	169	71,0	71,5	72,0	117	121	125
32	Đà Nẵng	971	986	1.000	166	172	172	67,4	68,3	69,2	112	117	123
33	Quảng Nam	1.435	1.453	1.471	239	241	241	68,5	69,4	70,3	164	167	169
34	Quảng Ngãi	1.227	1.242	1.257	219	220	220	74,9	75,4	75,9	164	166	168
35	Bình Định	1.502	1.523	1.544	262	263	263	80,1	80,3	80,5	210	211	213
36	Phú Yên	887	898	908	155	157	157	73,8	74,0	74,2	114	116	118
37	Khánh Hòa	1.200	1.213	1.227	197	198	198	77,0	77,3	77,6	152	153	154
38	Ninh Thuận	578	585	592	100	102	102	70,3	71,2	72,1	70	73	75
39	Bình Thuận	1.232	1.240	1.248	213	215	215	74,8	75,0	75,2	159	161	163
IV	Tây Nguyên												
40	Đắk Lắk	1.773	1.786	1.798	328	331	331	73,0	73,5	74,0	239	243	247
41	Đắk Nông	538	551	565	95	96	96	79,2	72,0	64,8	75	69	63
42	Gia Lai	1.331	1.349	1.366	244	248	248	68,0	69,0	70,0	166	171	176
43	Kon Tum	456	462	467	76	78	85	60,3	75,0	65,0	46	59	56
44	Lâm Đồng	1.230	1.243	1.256	224	226	226	65,0	66,0	67,0	146	149	153

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn
09461450

TT	Đơn vị	Dân số (1000 người)			Phụ nữ 15-49 tuổi có chồng (1000 người)			Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại (%)			Số người sử dụng BPTT (1000 người)		
		2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014	2012	2013	2014
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
V	Miền Đông Nam bộ												
45	TP. Hồ Chí Minh	7.652	7.744	7.835	1.346	1.385	1.385	63,0	70,3	67,0	848	974	1.105
46	Đồng Nai	2.696	2.765	2.834	471	485	485	58,2	63,8	69,4	274	309	346
47	Bình Dương	1.759	1.838	1.916	354	368	368	66,5	67,4	68,3	235	248	261
48	Bình Phước	916	928	940	179	181	181	72,0	72,0	72,0	129	130	132
49	Tây Ninh	1.081	1.089	1.097	201	202	202	68,0	68,9	69,8	137	139	142
50	Bà Rịa- Vũng Tầu	1.032	1.036	1.040	183	184	184	72,0	72,6	73,2	132	134	135
VI	Đ.B.S. Cửu Long												
51	Long An	1.455	1.462	1.469	278	281	281	70,7	71,2	71,7	197	200	204
52	Tiền Giang	1.684	1.687	1.690	302	305	311	73,0	73,5	73,9	220	224	230
53	Bến Tre	1.259	1.271	1.282	246	247	247	78,0	78,1	78,2	192	193	194
54	Trà Vinh	1.015	1.030	1.045	187	188	188	61,0	63,0	65,0	114	118	123
55	Vĩnh Long	1.020	1.019	1.018	204	207	207	72,0	72,0	72,0	147	149	151
56	Tp Cần Thơ	1.206	1.217	1.229	228	229	229	67,0	70,9	74,8	153	162	172
57	Hậu Giang	771	775	780	150	151	151	71,1	71,6	72,1	107	108	110
58	Sóc Trăng	1.312	1.326	1.340	240	241	241	69,7	70,6	71,5	167	170	173
59	An Giang	2.135	2.136	2.137	408	411	411	75,0	76,2	77,4	306	313	320
60	Đồng Tháp	1.676	1.693	1.710	310	312	319	77,8	78,3	78,2	241	244	249
61	Kiên Giang	1.721	1.737	1.753	309	312	318	79,0	79,2	75,5	244	247	250
62	Bạc Liêu	875	879	883	157	159	159	75,6	76,1	76,6	119	121	123
63	Cà Mau	1.221	1.234	1.247	229	230	230	72,0	72,0	72,0	165	166	166

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DS-KHHGĐ

Biểu 3

SỐ NGƯỜI MỚI THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI HIỆN ĐẠI

SỐ BÀ MẸ MANG THAI ĐƯỢC SÀNG LỌC TRƯỚC SINH; SỐ TRẺ MỚI ĐƯỢC SÀNG LỌC SƠ SINH TRONG NĂM 2014

(Kèm theo công văn số: 381/BYT-TCDS ngày 25 tháng 01 năm 2014)

Đơn vị tính: người

TT	Đơn vị	Tổng số mới thực hiện BPTT	Triệt sản	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Viên uống tránh thai		Bao cao su		Sàng lọc trước sinh được hỗ trợ	Sàng lọc sơ sinh được hỗ trợ
				Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TOÀN QUỐC	4.286.870	10.000	784.800	550.000	26.840	9.750	260.690	150.880	1.588.460	711.810	1.616.080	331.537	34.500	46.950
I	Miền núi phía Bắc														
1	Hà Giang	29.950	230	9.300	7.900	290	150	6.130	4.290	11.000	6.600	3.000	1.200	160	320
2	Tuyên Quang	39.110	100	7.700	5.400	250	100	4.380	2.630	15.650	7.440	11.030	2.600	100	210
3	Cao Bằng	27.350	100	5.600	4.200	150	60	7.150	4.290	8.350	4.200	6.000	1.500	60	130
4	Lạng Sơn	49.380	50	9.700	6.300	670	200	4.000	2.000	22.630	12.870	12.330	1.850	80	160
5	Lào Cai	32.820	180	6.800	5.800	300	150	3.210	2.250	11.250	6.750	11.080	4.400	110	220
6	Yên Bái	52.880	230	5.700	4.700	200	100	2.740	1.920	25.250	14.790	18.760	7.260	110	210
7	Thái Nguyên	76.550	50	14.300	9.300	500	150	1.760	880	41.750	21.000	18.190	2.720	1.650	2.320
8	Bắc Kạn	15.190	50	3.100	2.000	1.000	300	2.200	1.100	6.640	4.200	2.200	330	30	70
9	Phú Thọ	89.250	150	19.350	14.250	250	100	1.400	840	40.700	20.100	27.400	6.750	1.890	860
10	Bắc Giang	94.170	100	25.000	13.500	670	200	1.320	660	48.750	22.000	18.330	2.750	400	800
11	Hòa Bình	54.480	180	8.990	6.390	1.000	400	1.880	1.130	26.310	12.900	16.120	3.780	410	820
12	Sơn La	42.890	100	10.600	9.000	200	100	4.400	3.080	17.450	10.470	10.140	4.050	220	440
13	Lai Châu	16.710	100	6.100	5.200	200	100	1.010	710	5.000	3.000	4.300	1.700	80	160
14	Điện Biên	19.810	100	3.760	3.060	-	-	1.410	990	6.220	3.450	8.320	3.150	120	240
II	Đồng bằng S.Hồng														
15	Hà Nội	308.660	300	42.000	21.000	480	50	6.850	2.740	62.330	18.700	196.700	19.670	3.800	1.390
16	Hải Phòng	86.830	150	24.000	12.000	300	30	1.450	580	21.330	6.400	39.600	3.960	300	600
17	Quảng Ninh	58.900	50	7.200	5.400	250	100	2.620	1.570	18.780	9.390	30.000	7.500	890	340
18	Hải Dương	63.910	150	24.600	16.000	120	40	2.240	1.120	22.000	8.800	14.800	2.220	430	900
19	Hưng Yên	49.100	200	22.700	17.000	130	50	370	220	13.840	6.920	11.860	3.000	1.410	
20	Vĩnh Phúc	47.190	100	9.100	6.800	130	50	970	580	20.400	10.200	16.490	4.100	540	

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

TT	Đơn vị	Tổng số mới thực hiện BPTT	Triệt sản	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Viên uống tránh thai		Bao cao su		Số trước sinh được hỗ trợ	được trợ
				Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
21	Bắc Ninh	38.560	100	5.620	4.120	150	60	280	170	17.420	8.560	14.990	3.720	250	390
22	Hà Nam	47.200	150	18.300	13.700	250	100	2.850	1.710	11.120	5.560	14.530	3.630	160	320
23	Nam Định	56.230	200	19.700	14.800	250	100	2.950	1.770	14.720	7.360	18.410	4.600	320	480
24	Ninh Bình	38.240	170	9.200	6.000	330	100	2.060	1.030	15.000	6.000	11.480	1.722	1.090	1.200
25	Thái Bình	73.220	250	25.300	19.000	250	100	2.720	1.630	23.840	11.920	20.860	5.220	1.210	550
III	**Miền Trung**														
26	Thanh Hóa	116.940	200	36.700	31.200	400	200	2.640	1.850	37.450	15.990	39.550	11.820	2.100	4.200
27	Nghệ An	109.260	300	20.800	17.700	800	300	9.170	6.420	33.130	20.000	45.060	18.000	1.870	2.810
28	Hà Tĩnh	32.180	300	11.100	9.400	400	200	2.860	2.000	6.250	3.750	11.270	4.500	2.610	1.240
29	Quảng Bình	37.510	100	6.400	5.400	420	210	2.500	1.750	13.580	8.150	14.510	5.800	600	1.070
30	Quảng Trị	30.820	100	4.400	3.700	400	200	660	460	10.620	6.370	14.640	5.850	290	490
31	Thừa Thiên Huế	57.270	250	8.400	6.300	500	200	4.580	2.750	18.400	9.200	25.140	6.280	300	450
32	Đà Nẵng	39.030	130	7.900	3.800	500	50	1.000	400	7.130	2.140	22.370	2.270	80	210
33	Quảng Nam	55.820	200	9.900	7.400	750	300	5.000	3.000	14.000	7.000	25.970	6.490	910	2.720
34	Quảng Ngãi	53.500	250	10.400	7.800	100	40	2.080	1.250	20.100	10.050	20.570	5.140	650	1.310
35	Bình Định	73.660	200	10.100	7.600	750	300	10.930	6.560	26.000	13.000	25.680	6.420	420	1.050
36	Phú Yên	48.300	200	7.500	5.600	250	100	3.080	1.850	19.600	9.800	17.670	4.420	420	1.090
37	Khánh Hòa	81.740	200	5.300	4.000	500	200	5.080	3.050	39.500	19.750	31.160	7.800	350	790
38	Ninh Thuận	39.690	100	3.600	3.100	200	100	710	500	17.080	10.250	18.000	7.200	210	380
39	Bình Thuận	58.820	250	10.800	8.100	250	100	5.420	3.250	22.000	11.000	20.100	5.030	220	400
IV	**Tây Nguyên**														
40	Đắk Lắk	104.360	350	11.630	9.730	460	230	6.290	4.400	48.750	28.650	36.880	14.640	290	730
41	Đắk Nông	36.210	100	8.500	4.400	400	200	3.460	2.420	15.000	9.000	8.750	4.820	60	110
42	Gia Lai	78.200	400	8.700	7.400	1.600	800	16.100	11.270	28.500	17.100	22.900	9.160	280	1.410
43	Kon Tum	35.620	100	3.600	3.100	680	340	3.830	2.680	18.120	10.870	9.290	3.710	70	140
44	Lâm Đồng	85.140	150	9.300	7.900	1.200	600	7.260	5.080	28.750	17.250	38.480	15.400	190	410

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

TT	Đơn vị	Tổng số mới thực hiện BPTT	Triệt sản	Dụng cụ tử cung		Thuốc cấy tránh thai		Thuốc tiêm tránh thai		Viên uống tránh thai		Bao cao su		Sàng lọc trước sinh được hỗ trợ	Sàng lọc sơ sinh được hỗ trợ
				Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí	Tổng số	TĐ. Miễn phí		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	Đông Nam bộ														
45	TP. Hồ Chí Minh	362.170	300	18.700	9.000	1.000	100	6.000	2.400	109.560	33.000	226.610	22.700	100	130
46	Đồng Nai	119.230	200	11.950	7.650	500	150	3.460	1.730	45.200	18.000	57.920	8.660	350	180
47	Bình Dương	52.270	100	8.800	5.700	330	100	5.680	2.840	19.800	7.920	17.560	2.640	-	-
48	Bình Phước	44.500	150	6.600	5.600	400	200	5.500	3.850	14.550	8.730	17.300	6.920	330	330
49	Tây Ninh	39.540	100	8.040	5.000	330	100	2.240	1.120	15.000	6.000	13.830	2.130	100	250
50	Bà Rịa- Vũng Tầu	50.970	100	8.900	5.800	230	70	1.980	990	20.930	8.370	18.830	2.830	230	280
VI	Đ.B.S. Cửu Long														
51	Long An	75.540	170	11.630	7.330	670	200	4.040	2.020	33.310	10.800	25.720	3.770	640	1.170
52	Tiền Giang	86.720	100	10.600	6.900	300	90	4.040	2.020	41.150	16.480	30.530	4.580	310	940
53	Bến Tre	59.100	50	9.800	6.400	170	50	7.200	3.600	24.750	9.900	17.130	2.570	330	790
54	Trà Vinh	41.370	100	10.000	6.500	170	50	1.800	900	16.880	6.750	12.420	1.870	440	1.110
55	Vĩnh Long	47.270	100	14.600	9.500	230	70	4.280	2.140	16.130	6.450	11.930	1.790	470	470
56	Cần Thơ	79.280	150	18.000	9.000	500	70	2.930	1.170	32.700	9.750	25.000	2.500	170	350
57	Hậu Giang	50.680	100	4.500	2.900	670	200	3.660	1.830	25.950	10.390	15.800	2.370	290	970
58	Sóc Trăng	60.450	100	16.600	10.800	330	100	3.600	1.800	21.750	8.700	18.070	2.710	720	1.070
59	An Giang	132.920	250	8.630	5.530	330	100	11.240	5.620	85.730	26.280	26.740	4.000	460	700
60	Đồng Tháp	89.030	210	22.800	14.800	330	100	19.820	9.910	27.400	10.950	18.470	2.770	690	920
61	Kiên Giang	82.440	100	26.800	17.400	130	40	5.840	2.920	26.900	10.770	22.670	3.400	350	530
62	Bạc Liêu	59.470	100	10.000	6.500	670	200	5.480	2.740	29.250	11.700	13.970	2.095	300	460
63	Cà Mau	71.270	100	19.100	12.400	670	200	900	450	29.830	11.970	20.670	3.100	480	1.190

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DS-KHHGĐ

Biểu 4.1

TỔNG HỢP SỐ HUYỆN, XÃ VÀ CỘNG TÁC VIÊN TỈNH ĐẾN NGÀY 30/9/2013

(Kèm theo công văn số: 381/BYT-TCDS ngày 25 tháng 01 năm 2014)

TT	Đơn vị	Huyện, Quận, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh								Xã, phường, thị trấn		
		Tổng Số	Chia theo địa lý				Chia theo dân số			Tổng số	Chia theo hành chính	
			Đồng bằng	Trung du	Miền núi thấp, vùng sâu	Miền núi cao, hải đảo	Dưới 100.000 người	Từ 100.000 đến 150.000 người	Từ 150.000 người trở lên		Phường Thị trấn	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TOÀN QUỐC	705	331	47	144	183	301	194	207	11.147	2.032	9.113
I	Miền núi phía Bắc	703										
1	Hà Giang	11			2	9	10	1		195	17	178
2	Tuyên Quang	7			5	2	3	2	2	141	12	129
3	Cao Bằng	13			1	12	13			199	18	181
4	Lạng Sơn	11			4	7	10	1		226	19	207
5	Lào Cai	9			1	8	9			164	20	144
6	Yên Bái	9			7	2	5	4		180	21	159
7	Thái Nguyên	9		4	4	1	3	4	2	181	36	145
8	Bắc Cạn	8			2	6	8			122	10	112
9	Phú Thọ	13	1	1	11		5	7	1	277	24	253
10	Bắc Giang	10	1	2	6	1	2	2	6	230	23	207
11	Hòa Bình	11			9	2	9	2		210	19	191
12	Sơn La	12			2	10	7	4	1	204	15	189
13	Lai Châu	8				8	8			108	12	96
14	Điện Biên	10				10	9	1		130	14	116
II	Đồng bằng S.Hồng											
15	Hà Nội	29	27	2				2	27	577	176	401
16	Hải Phòng	15	13	0		2	4	5	6	223	79	144
17	Quảng Ninh	14		4	6	4	9	2	3	186	58	128
18	Hải Dương	12	10		2			7	5	265	36	229
19	Hưng Yên	10	10				4	5	1	161	16	145
20	Vĩnh Phúc	9	4	3	2		3	4	2	137	24	113
21	Bắc Ninh	8	7	1			2	5	1	126	23	103
22	Hà Nam	6	6				1	3	2	116	18	98
23	Nam Định	10	7	3			1	1	8	229	35	194
24	Ninh Bình	8	5		3		2	5	1	145	23	122
25	Thái Bình	8	8						8	286	21	265
III	Miền Trung											
26	Thanh Hóa	27	10	6	4	7	11	6	10	637	57	580
27	Nghệ An	21	11		4	6	7	5	8	480	42	438
28	Hà Tĩnh	12	6		6		5	6	1	262	27	235
29	Quảng Bình	7	2	2	2	1	3	2	2	159	18	141
30	Quảng Trị	10	3	4	1	2	9	1		141	25	116
31	Thừa Thiên Huế	9	4	3	1	1	5	2	2	152	40	112
32	Đà Nẵng	8	7			1	3	3	2	56	45	11
33	Quảng Nam	18	7	2	2	7	11	3	4	244	31	213
34	Quảng Ngãi	14	6	1	2	7	8	3	3	184	18	166

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn
09461450

TT	Đơn vị	Huyện, Quận, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh								Xã, phường, thị trấn		
		Tổng Số	Chia theo địa lý				Chia theo dân số			Tổng số	Chia theo hành chính	
			Đồng bằng	Trung du	Miền núi thấp, vùng sâu	Miền núi cao, hải đảo	Dưới 100.000 người	Từ 100.000 đến 150.000 người	Từ 150.000 người trở lên		Phường Thị trấn	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
35	Bình Định	11	7	1	1	2	4	1	6	159	30	129
36	Phú Yên	9	5	1	3		4	4	1	112	21	91
37	Khánh Hòa	9	5		3	1	3	4	2	140	41	99
38	Ninh Thuận	7	4	1	1	1	5	1	1	65	18	47
39	Bình Thuận	10	4		4	2	2	6	2	127	31	96
IV	**Tây Nguyên**											
40	Đắk Lắk	15				15	9	3	3	184	32	152
41	Đắk Nông	8				8	8			71	10	61
42	Gia Lai	17				17	8	8	1	222	36	186
43	Kon Tum	9			2	7	8	1		97	16	81
44	Lâm Đồng	12			1	11	6	3	3	148	30	118
V	**Đông Nam bộ**											
45	TP. Hồ Chí Minh	24	24				1	2	21	322	264	58
46	Đồng Nai	11	5	2	4			3	8	171	35	136
47	Bình Dương	7	7				1	1	5	91	19	72
48	Bình Phước	10	3	3	4		6	3	1	111	19	92
49	Tây Ninh	9	4		5		2	6	1	95	13	82
50	Bà Rịa- Vũng Tàu	8	6	1		1	3	3	2	82	31	51
VI	**Đ.B.S. Cửu Long**											
51	Long An	15	15				9	2	4	192	26	166
52	Tiền Giang	10	7		3		3	2	5	169	24	145
53	Bến Tre	9	9				5	4		164	17	147
54	Trà Vinh	8	8				2	5	1	105	19	86
55	Vĩnh Long	8	8				3	2	3	109	13	94
56	Cần Thơ	9	9				1	6	2	85	49	36
57	Hậu Giang	7	7				4	1	2	74	20	54
58	Sóc Trăng	11	11				3	5	3	109	26	83
59	An Giang	11	9		2			3	8	156	35	121
60	Đồng Tháp	12	8		4		2	3	7	144	25	119
61	Kiên Giang	15	4		9	2	7	4	4	145	27	118
62	Bạc Liêu	7	4		3		1	6		64	14	50
63	Cà Mau	9	3		6		2	4	3	101	19	82

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 0946 1450

BỘ Y TẾ
TỔNG CỤC DS-KHHGĐ

Biểu 4.2

TỔNG HỢP SỐ HUYỆN, XÃ VÀ CỘNG TÁC VIÊN TỈNH ĐẾN NGÀY 30/9/2013

(Kèm theo công văn số: 381 /BYT-TCDS ngày 25 tháng 01 năm 2014)

TT	Đơn vị	Xã, phường, thị trấn								Số cộng tác viên (người)		
		Chia theo địa lý					Chia theo dân số			Tổng số	Dự án 1 chi thù lao	Đ.A 52 chi thù lao
		Tổng Số	Đồng bằng	Trung du ven biển bãi ngang	Miền núi thấp, vùng sâu	Miền núi cao, hải đảo	dưới 10.000 người	từ 10.000 đến 15.000 người	từ 15.000 người trở lên			
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TOÀN QUỐC	11.141	3.783	2.001	2.782	2.578	8.489	1.673	982	176.909	142.510	34.399
I	Miền núi phía Bắc											
1	Hà Giang	195			17	178	195			2.493	2.493	0
2	Tuyên Quang	141			103	38	33	44	64	2.106	2.106	0
3	Cao Bằng	199			16	183	199			2.484	2.484	0
4	Lạng Sơn	226			88	138	226			2.700	2.700	0
5	Lào Cai	164			28	136	164			2.183	2.183	0
6	Yên Bái	180			108	72	180			2.407	2.407	0
7	Thái Nguyên	181		45	116	20	157	22	2	3.451	3.451	0
8	Bắc Cạn	122			19	103	122			1.418	1.418	0
9	Phú Thọ	277	35	23	209	10	277			3.542	3.542	0
10	Bắc Giang	230	14	33	138	45	230			3.540	3.540	0
11	Hòa Bình	210			150	60	210			2.865	2.865	0
12	Sơn La	204			59	145	204			3.600	3.600	0
13	Lai Châu	103			33	75	108			1.230	1.230	0
14	Điện Biên	130			5	125	130			1.739	1.739	0
II	Đồng bằng S.Hồng											0
15	Hà Nội	577	496	68	13		308	150	119	11.000	11.000	0
16	Hải Phòng	223	79	125		19	161	48	14	3.432	1.254	2.178
17	Quảng Ninh	186		74	80	32	152	19	15	2.040	638	1.402
18	Hải Dương	265	234		31		242	20	3	3.348	3.348	0
19	Hưng Yên	161	161				144	15	2	1.715	1.715	0
20	Vĩnh Phúc	137	58	40	39		115	20	2	1.994	1.994	0
21	Bắc Ninh	126	109	17			98	20	8	1.796	1.796	0
22	Hà Nam	116	101		15		106	10		1.600	1.600	0
23	Nam Định	229	160	69			181	39	9	3.926	2.452	1.474
24	Ninh Bình	146	55	31	50	9	137		9	1.906	1.574	332
25	Thái Bình	286	203	83	0	0	269	16	1	3.600	2.746	854
III	Miền Trung											0
26	Thanh Hóa	637	128	286	115	108	637			7.435	4.819	2.616
27	Nghệ An	479	144	117	114	105	427	45	8	7.254	5.187	2.067
28	Hà Tĩnh	262	34	117	83	28	262			3.227	1.713	1.514
29	Quảng Bình	159	4	91	36	28	152	7		1.720	255	1.465
30	Quảng Trị	141	36	60	21	24	137	2	2	1.628	698	930
31	Thừa Thiên Huế	152		107	24	21	109	33	10	2.115	1.272	843
32	Đà Nẵng	56	17	35	4				56	1.843	720	1.123
33	Quảng Nam	244	79	49	54	62	200	39	5	4.686	1.897	2.789
34	Quảng Ngãi	184	29	70	25	60	150	27	7	2.750	941	1.809

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn 09461450

TT	Đơn vị	Xã, phường, thị trấn								Số cộng tác viên (người)		
		Chia theo địa lý					Chia theo dân số			Tổng số	Dự án 1 chi thù lao	Đ.A 52 chi thù lao
		Tổng Số	Đồng bằng	Trung du ven biển bãi ngang	Miền núi thấp, vùng sâu	Miền núi cao, hải đảo	dưới 10.000 người	từ 10.000 đến 15.000 người	từ 15.000 người trở lên			
A	B	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
35	Bình Định	159	29	84	20	26	90	39	30	2.700	1.031	1.669
36	Phú Yên	112	19	39	37	17	80	24	8	1.650	834	816
37	Khánh Hòa	140	60	49	25	6	93	33	14	1.945	1.241	704
38	Ninh Thuận	65	12	24	12	17	37	20	8	1.250	488	762
39	Bình Thuận	127	19	40	41	27	83	22	22	1.959	1.317	642
IV	Tây Nguyên											0
40	Đắk Lắk	184				184	105	49	30	3.600	3.600	0
41	Đắk Nông	71				71	71			1.126	1.126	0
42	Gia Lai	223				223	184	26	12	2.820	2.820	0
43	Kon Tum	97			7	90	88	7	2	1.050	1.050	0
44	Lâm Đồng	148			72	76	92	33	23	2.516	2.516	0
V	Đông Nam bộ											0
45	TP. Hồ Chí Minh	322	315	7			53	78	191	11.852	11.425	427
46	Đồng Nai	171	106		65			107	64	3.604	3.604	0
47	Bình Dương	91	69		22		91			2.010	2.010	0
48	Bình Phước	111	27		84		81	27	3	1.658	1.658	0
49	Tây Ninh	95	75		20		43	27	25	1.750	1.750	0
50	Bà Rịa- Vũng Tầu	82	43	30	9		32	26	24	1.830	291	1.539
VI	Đ.B.S. Cửu Long											0
51	Long An	192	62		128		135	47	8	3.500	3.500	0
52	Tiền Giang	169	136		33		84	65	20	2.678	2.042	636
53	Bến Tre	164	102	62			114	44	6	2.330	1.527	803
54	Trà Vinh	105	55	30	20		51	48	6	1.580	856	724
55	Vĩnh Long	107	47		60		107			1.629	1.629	0
56	Cần Thơ	85	85				25	31	29	1.909	1.909	0
57	Hậu Giang	74	74				34	31	9	1.500	1.500	0
58	Sóc Trăng	109	31	28	50		40	42	27	1.945	1.268	677
59	An Giang	156	127		29		45	58	53	3.722	3.722	0
60	Đồng Tháp	144	69		75		44	68	32	2.400	2.400	0
61	Kiên Giang	145	19		109	17		145		2.557	1.094	1.463
62	Bạc Liêu	64	8	28	28		64			1.200	369	831
63	Cà Mau	101	18	40	43		101			1.866	556	1.310

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn